

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HIỆP

**NGHIÊN CỨU TỪ GÓC HÀN QUA NGỮ LIỆU TRONG SÁCH
NGỮ VĂN 9, BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Chuyên ngành : Hán Nôm

Mã số: 60 22 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. Trần Trọng Dương

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này hoàn toàn trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tác giả

Nguyễn Thị Hiệp

LỜI CẢM ƠN

Luận văn này được hoàn thành dưới sự hướng dẫn và chỉ bảo tận tình của TS. Trần Trọng Dương, nhân đây tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc. Tôi cũng gửi lời cảm ơn đến gia đình, nhà trường, đồng nghiệp đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình viết luận văn.

Tác giả

Nguyễn Thị Hiệp

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ TIẾP XÚC NGÔN NGỮ VÀ TỪ GỐC HÁN	7
1.1. Vấn đề tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ.....	7
1.2. Một số khái niệm.....	15
Chương 2: NGHIÊN CỨU CÁC TỪ GỐC HÁN THEO CHỦ ĐIỂM	29
2.1. Nhóm từ gốc Hán liên quan đến cơ thể.....	30
2.2. Nhóm từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc.....	34
2.3. Nhóm từ gốc Hán thuộc về kinh tế, chính trị, xã hội.....	37
Chương 3: VẤN ĐỀ DẠY HỌC TỪ GỐC HÁN Ở BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	43
3.1. Những vấn đề lý thuyết cơ bản về giảng dạy từ gốc Hán.....	43
3.2. Phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm.....	50
3.3. Phương pháp giải nghĩa từ nguyên học.....	55
3.4. Phương pháp dạy một số chữ Hán đơn giản	57
KẾT LUẬN	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	66

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ gốc Hán, trong đó có một bộ phận không nhỏ là từ Hán Việt, là một mảng quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài trong lịch sử giữa hai nền văn hóa Hán- Việt đã để lại trong lịch sử tiếng Việt một lớp từ gốc Hán rất phong phú về số lượng, có giá trị về mọi mặt trong đời sống xã hội. Lớp từ này đã góp phần tích cực làm cho tiếng Việt thêm giàu có, trong sáng, tinh tế, chuẩn xác và đủ khả năng đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu do cuộc sống văn hóa - xã hội phát triển đề ra.

Tuy nhiên từ gốc Hán nói chung và từ Hán - Việt nói riêng là một hiện tượng tương đối phức tạp. Nó là kết quả của quá trình giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ giữa hai dân tộc Việt- Hán trong nhiều thế kỉ, bằng nhiều con đường tiếp xúc qua nhiều giai đoạn khác nhau. Cuộc tiếp xúc ngôn ngữ của hai thứ tiếng này có những đặc trưng riêng do những nguyên nhân lịch sử và địa lí đặc thù. Nét đặc trưng ấy thể hiện trước hết ở phương diện, khối lượng từ gốc Hán trong kho từ vựng tiếng Việt là rất lớn (theo thống kê chưa đầy đủ của các nhà ngôn ngữ học là khoảng 60 - 70%). Số lượng này cho ta thấy từ gốc Hán là một bộ phận quan trọng và gắn bó hữu cơ với tiếng bản ngữ, góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú và ngày càng giàu đẹp. Bên cạnh đó, từ gốc Hán còn tham gia vào quá trình hình thành ngôn ngữ văn học đặc sắc, có mặt hầu hết trong tất cả các tác phẩm dân gian, cho đến những sáng tác bác học của các tác gia trung đại.

Ngày nay, bên cạnh sinh hoạt khẩu ngữ, trong các văn bản hành chính hay trong các chuyên luận, công trình nghiên cứu và đặc biệt là trong các văn bản của sách giáo khoa Ngữ văn bậc phổ thông, số lượng từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng chiếm một số lượng khá lớn và tương đối phức tạp. Do đó trong quá trình hành chức, trong môi trường ngôn ngữ văn hóa hiện nay- nơi chữ Hán đã không còn được sử dụng nữa, từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng đã trở

thành một rào cản khá lớn gây nên sự khó hiểu đối với một bộ phận người sử dụng, nhất là những đối tượng học sinh, sinh viên trong nhà trường.

Để góp phần làm cho tiếng Việt ta ngày càng trong sáng và giàu đẹp, đồng thời nhằm khắc phục những khó khăn vấp phải khi sử dụng từ gốc Hán cũng như từ Hán Việt, chúng tôi bước đầu nghiên cứu đề tài *Nghiên cứu từ gốc Hán qua ngữ liệu trong sách Ngữ văn 9 bậc Trung học cơ sở*. Trong luận văn này, chúng tôi sẽ khảo sát hệ thống từ gốc Hán trong các văn bản thuộc Ngữ Văn 9 trên các bình diện lí thuyết và thực tiễn, từ đó xác lập một hệ thống các phương pháp giảng dạy từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng thích hợp với học sinh bậc trung học cơ sở.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Từ gốc Hán là lớp từ ngữ mà tiếng Việt đã vay mượn từ tiếng Hán, ấy là chưa kể đến những từ vựng tiếng Hán vay mượn từ tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Những nghiên cứu sơ khởi về từ gốc Hán có thể kể đến một số học giả nước ngoài như H. Maspero (1912), Wang Li (1948), Đào Duy Anh (1932), Nguyễn Trần Mô (1940),... Trên cơ sở của những thành tựu ngôn ngữ học, văn bản học, Hán Nôm học, ngày càng có nhiều công trình khoa học và nhiều chuyên luận nghiên cứu về lớp từ này ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, luận văn chỉ tập trung giới thuyết tình hình nghiên cứu lớp từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng của học sinh, sinh viên hiện nay. Từ gốc Hán được sử dụng trong sách giáo khoa là đối tượng cụ thể, đặc thù, chuyên biệt. Trước nay đã có một số học giả nghiên cứu ở cả hai phương diện: lý thuyết và thực hành, như sẽ trình bày dưới đây.

Sớm nhất phải kể đến tác giả Thiện Quang (1953) trong cuốn *Tự điển học sinh: từ ngữ Hán Việt thông dụng*. Đây là cuốn sách mang tính thực hành đầu tiên, tập trung giảng dạy các từ Hán Việt thông dụng dành cho đối tượng học sinh.

Tác giả Nguyễn Tài Cẩn (1979) trong cuốn “Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt” tập trung nghiên cứu ở phương diện cách đọc và nguồn gốc xuất xứ của cách đọc Hán Việt. Đây là cuốn chuyên luận đi sâu về quá trình

hình thành cách đọc Hán Việt từ góc nhìn của ngữ âm học lịch sử. Tuy nhiên, chuyên luận chuyên sâu này chủ yếu áp dụng cho giảng dạy lý thuyết ở các cấp đại học và sau đại học, chứ không thể áp dụng cho đối tượng học sinh cơ sở các cấp.

Tác giả Lê Đình Khẩn (2002) trong quyển “Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt” nghiên cứu về ngữ pháp, cách thức việt hóa của các từ gốc Hán. Đây là một nghiên cứu có hệ thống, là một sách tham khảo quan trọng cho sinh viên đại học.

Tác giả Phan Ngọc (2009) trong chuyên luận “Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt” cũng đã phân tích khá chi tiết các phương thức giải thích, giải nghĩa từ Hán Việt. Đặc biệt, ông đã khái quát những đặc tính phong cách tu từ của từ ngữ Hán Việt, từ ngữ thuần Việt. Công trình đã đóng góp to lớn đối với việc học các từ Hán Việt, và có ảnh hưởng tương đối sâu rộng đến xã hội.

Tác giả Đặng Đức Siêu (2005), trong cuốn “Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông” thì lại chú ý nghiên cứu ở khía cạnh nhận diện từ Hán Việt qua cái nhìn lịch sử để từ đó đưa ra phương hướng nắm vững vốn từ Hán Việt.

Tác giả Nguyễn Công Lý trong cuốn *Mở rộng vốn từ Hán Việt dùng cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm* (2008) và trong cuốn “Giải thích từ ngữ Hán Việt trong sách giáo khoa ngữ văn trung học cơ sở” (2 tập, 2011) đã có những giải thích cơ bản cho các từ Hán Việt xuất hiện trong sách giáo khoa Ngữ văn các lớp 6, 7, 8, 9. Nhóm Ngọc Thái, Quốc Khánh (2006, 2015) cũng công bố cuốn “Từ điển từ Hán Việt dành cho học sinh”. Phan Ngọc (2012) xuất bản cuốn “Phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt”, dường như là một cải biên với cuốn sách “Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt” trước đó.

Bên cạnh đó là những thành tựu nghiên cứu về từ Hán Việt đã mang lại hiệu quả cao cho công tác tổ chức giảng dạy từ Hán Việt ở môi trường phổ thông. Như các công trình của các tác giả như Lê Xuân Thại (2005) với chuyên luận “Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở”, tác giả Lê Anh Tuấn (2005) trong công trình “Từ Hán Việt trong sách giáo khoa

Văn học hệ phổ thông”, hay như một số cuốn tài liệu như “Sổ tay từ ngữ Hán Việt Ngữ văn trung học cơ sở” của tác giả Trần Đại Vinh (2008), “Sổ tay từ ngữ Hán Việt dùng trong nhà trường” do Nguyễn Trọng Khánh (2008) chủ biên, hay cuốn “Giải nghĩa và mở rộng từ ngữ Hán Việt (dành cho lớp 6,7,8,9) do Lê Anh Xuân (2009) chủ biên cũng đều đã đặt vấn đề và khảo sát cụ thể về hệ thống từ ngữ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn bậc THCS. Những công trình này đã cung cấp một khối lượng lớn về từ ngữ Hán Việt, tạo tiền đề cho quá trình tìm hiểu, phân tích các tác phẩm văn học và phục vụ kịp thời cho quá trình cập nhật kiến thức về từ gốc Hán đối với giáo viên và học sinh bậc phổ thông hiện nay.

Nhìn chung, dạy và học về lớp từ gốc Hán ở bậc phổ thông là vấn đề mang tính cấp thiết trong giáo dục của nhà trường hiện nay. Tuy vậy, do những điều kiện khách quan và chủ quan, vấn đề này vẫn chưa được triển khai một cách triệt để, do đó những công trình đã công bố vẫn còn tồn tại ít nhiều hạn chế, mang lại kết quả không như mong muốn. Để góp phần khắc phục những hạn chế đó, luận văn bước đầu *Nghiên cứu về từ gốc Hán thông qua các ngữ liệu khảo sát trong sách Ngữ văn 9* để từ đó khái quát những vấn đề mang tính chuyên sâu về từ gốc Hán và đề xuất một số phương pháp giảng dạy về lớp từ vựng này. Từ đó, giúp đỡ giáo viên và học sinh từng bước tháo gỡ những khó khăn bất cập trong quá trình giảng dạy và học tập từ gốc Hán trong sách Ngữ văn mới hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của chúng tôi khi nghiên cứu đề tài này là tiến hành khảo sát các từ vựng gốc Hán xuất hiện trong các văn bản của sách Ngữ văn 9 bậc Trung học cơ sở nhằm để thấy được đặc điểm, vai trò cũng như thấy được sự hoạt động của lớp từ này trong quá trình giao tiếp khẩu ngữ cũng như thấy được sự hoạt động cụ thể và sự thay đổi của chúng trong tiếng Việt theo hướng Việt hóa. Từ đó giúp giáo viên và học sinh bậc Trng học cơ sở có thể giảng dạy và học tập tốt về từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng.

Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài gồm:

- + Nêu lên được những cơ sở lí thuyết liên quan đến đề tài
- + Khảo sát sự hiện diện và hoạt động của các từ vựng gốc Hán trong các văn bản của sách Ngữ văn 9 bậc Trung học cơ sở.
- + Nghiên cứu các từ gốc Hán theo chủ điểm.
- + Đưa ra ý kiến đề xuất phương pháp giảng dạy và học tập về lớp từ này ở bậc phổ thông.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Trong nội dung nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi chọn đối tượng để khảo sát, phân tích và chú thích là hệ thống các từ gốc Hán trong các văn bản thuộc sách giáo khoa *Ngữ văn 9, tập 1&2*, Nhà xuất bản Giáo dục.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Do hạn chế về điều kiện thời gian, phạm vi khảo sát của luận văn chỉ tập trung vào hệ thống từ gốc Hán xuất hiện trong các văn bản nhật dụng trong sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, bao gồm tập 1 và 2 Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thống kê, phân loại: thông qua các văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn 9, chúng tôi sẽ thống kê, phân loại các từ vựng gốc Hán như từ gốc Hán đơn tiết, từ gốc Hán đa tiết thuộc từng đơn vị bài học.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: được sử dụng trong phân tích và chứng minh các vấn đề, các dẫn chứng, ví dụ cụ thể.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: được sử dụng để phân tích, làm rõ các vấn đề cụ thể và tổng hợp lại nhằm khái quát các ý chính.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kết quả của luận văn sẽ góp phần làm rõ hơn về đối tượng từ gốc Hán trong tiếng Việt, đặc biệt là lớp từ vựng thuộc từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng ở bậc phổ thông.

Quan trọng hơn cả, luận văn đề xuất một số phương pháp giảng dạy từ gốc Hán và từ Hán Việt nhằm mục đích giúp cho học sinh và giáo viên tháo gỡ được những khó khăn khi dạy và học về lớp từ gốc Hán.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài hai phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia thành 3 chương cụ thể như sau:

Chương 1: Những vấn đề lí thuyết về từ gốc Hán và tiếp xúc ngôn ngữ

Chương 2: Nghiên cứu các từ gốc Hán theo chủ đề

Chương 3: Vấn đề giảng dạy từ gốc Hán ở bậc trung học cơ sở

Ngoài ba chương trên, luận văn còn có phụ lục khảo sát, thống kê ngữ liệu các từ gốc Hán trong sách Ngữ văn 9.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ TIẾP XÚC NGÔN NGỮ VÀ TỪ GỐC HÁN

Ở chương này chúng tôi bước đầu trình bày một vài khái niệm liên quan đến lớp từ vựng gốc Hán để làm cơ sở khi tiến hành nghiên cứu thực hiện các chương sau. Tiếp theo, chúng tôi trình bày khái quát về lịch sử tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ như lịch sử tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán, lịch sử tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Nhật để từ đó thấy được tầm quan trọng của lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt hiện nay.

1.1. Vấn đề tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ

1.1.1. Lịch sử tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán

Kết quả của giới nghiên cứu trong nhiều năm qua cho thấy, tiếng Việt và văn tự Hán đã có một quá trình giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra lâu dài trong lịch sử. Sự tiếp xúc này thông qua nhiều con đường và nhiều giai đoạn khác nhau. Có thể chia quá trình tiếp xúc này làm hai giai đoạn chính. Giai đoạn 1 là trước và trong một nghìn năm Bắc Thuộc, được tính từ thế kỷ 10 trở về trước. Giai đoạn 2 là giai đoạn trong 1000 năm độc lập và tự chủ, được tính từ thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ XX.

Quá trình tiếp xúc lần đầu tiên giữa tiếng Việt và tiếng Hán bắt đầu từ thời thượng cổ, lúc đầu sự giao lưu tiếp xúc còn mang tính chất tự phát, tự nhiên qua con đường khẩu ngữ và còn lẻ tẻ giữa cư dân vùng miền Bắc nước ta với cư dân vùng người Hán. Cho đến khi Triệu Đà mang quân xâm lược Âu Lạc (-179) và thống trị thì quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ Việt- Hán có quy mô hơn và lưu lại ảnh hưởng sâu đậm hơn. Sau khi giành được thắng lợi trong cuộc tấn công Âu Lạc, Triệu Đà bắt đầu thiết lập chính quyền phong kiến trên đất nước ta, bộ máy thống trị người Việt ngày càng có quy mô cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mục đích là để cho người Hán sống xen lẫn với cư dân Việt nhằm dần dần đồng hóa nền văn hóa dân tộc, trong đó có cả ngôn ngữ. Cùng với chính sách cai trị của chính quyền nhà Hán, dân di cư đến vùng đất phía Nam ngày càng đông và dần thâm nhập vào mọi mặt

hoạt động của người Việt. Đó là nguyên nhân tạo nên giai đoạn tiếp xúc sơ kì giữa ngôn ngữ văn hóa Hán cổ với ngôn ngữ và văn hóa Việt cổ. Đây cũng là một trong những nhân tố làm cho đợt tiếp xúc này có thêm ảnh hưởng sâu đậm, nhất là ở những li sở, cư dân tập trung đông đúc.[6, 33].

Kết quả của đợt tiếp xúc sơ kì này là tiếng Việt xuất hiện một số từ vay mượn của tiếng Hán, mà các nhà ngôn ngữ học thường gọi là *cổ Hán Việt* hoặc *Tiền Hán Việt*. Số lượng từ này tuy không nhiều và còn rời rạc nhưng cũng đủ để cho ta thấy được chính sách ngôn ngữ văn tự của các triều đại Trung Hoa luôn muốn làm cho xã hội bản địa ngày càng thêm *Hán hóa* trong tất cả mọi lĩnh vực, từ phong tục lễ nghi đến ngôn ngữ, thói quen sinh hoạt hàng ngày... nhất nhất chúng bắt ta học theo người Hán.

Bước vào thời kì Đông Hán, dưới sự chủ trì của Sĩ Nhiếp – người được các nhà Nho Việt Nam thời phong kiến sau này phong cho danh hiệu *Nam giao học tổ*, nhiều trường dạy học chữ Hán cho người Việt được mở ra, việc học hành thi cử được đẩy mạnh, giáo dục phát triển. Nội dung các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bách gia chư tử*... đều được đưa vào giảng dạy cho người Việt. Song song với việc phát triển giáo dục thì Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Y học cũng được truyền bá rộng rãi và phổ biến ở Việt Nam. Chữ Hán nhờ đó cũng được ứng dụng rộng rãi hơn so với thời kì trước đó.

Từ sau thời Hán, cho đến thời Lục triều, Tấn, Tùy Đường, chế độ khoa cử được thiết lập, ngày càng có nhiều người học hành và đỗ đạt ra làm quan. Nhờ có chế độ khoa cử ấy đã xuất hiện một tầng lớp am hiểu chữ Hán, tinh thông cả Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo. Việc dạy và học chữ Hán lúc này đã trở thành nhu cầu thực sự trên vùng đất Giao Chỉ lúc bấy giờ. Như vậy, tầng lớp Nho sĩ, Đạo sĩ và tầng lớp Phật giáo là lực lượng chủ yếu truyền bá ngôn ngữ Hán tích cực nhất thời kì này. Phạm vi sử dụng chữ Hán không chỉ bó hẹp trong các tầng lớp Nho sĩ, mà dần dần được mở rộng ra ở nhiều tầng lớp khác trong dân gian. Kết quả của đợt tiếp xúc lần này đã giúp cho tiếng Hán du nhập vào nước ta có hệ thống hơn. Lúc này

âm đọc của người bản địa được dùng để đọc chữ Hán đã có tính quy luật và hệ thống. Giai đoạn này tạo nên một lớp từ vựng gốc Hán tương đối dày dặn và có quy luật. Hệ thống từ gốc Hán của giai đoạn này đã để lại những dấu ấn rõ rệt trong lớp từ vựng của tiếng Việt hiện nay. Sự nhập hệ của lớp từ này được thể hiện trên cả chiều kích ngữ âm đến ngữ nghĩa, đến mức người bản địa coi đó như là những yếu tố bản địa. Có thể thấy rõ điều này qua một số đối ứng giữa âm Hán Việt và âm Tiên Hán Việt như sau:

Mối quan hệ -ang (AHV) ~ -ông (THV): 扛giang ~ gông, 杠giang ~ gông, 江giang ~ sông, 缸cang ~ cóng, 茫mang ~ mông (minh mang/ mênh mông). [6, 64]

Đối ứng c- (THV) ~ t^h- (AHV): 市chợ ~ thị, 匙chìa ~ thi, 禪chiền ~ thiên, 膳chín ~ thiện, 受chịu ~ thụ, 贖chuộc ~ thực [Nguyễn Đại Cổ Việt, 2011: 11, Chuyên dẫn 6, 66], 刺chích ~ thích [Lê Ngọc Trụ 1960: 72, Chuyên dẫn 6, 66]

Đối ứng s- (AHV)~ gi- (THV), như 殺sát ~ giết, 讒sàm ~ gièm, 雛sô ~ giò (gà-), 藜sô ~ giò(nhánh lúa), 牀sàng- giường [Huệ Thiên 2004: 235, Chuyên dẫn 6, 71].

Mối quan hệ chung âm -n (AHV) < -j (THV): 鮮 < tươi, 懶 < lười, 眼 < ngươi, 人 < người, 管 < cói. [6, 256]

Mối quan hệ -i ~ -ơ: 棋kì ~ cờ (con-), 旗kì ~ cờ (lá-), 機kì ~ cơ (- quan), 絲ti ~ tơ (sợi-), 陂bi ~ bờ, 疑ngghi ~ ngờ, 詩thi ~ thơ, 髻phì ~ phờ (bơ-), 譏ki/ cơ ~ quở, 揮huy ~ huơ/ quơ, 夷di ~ rợ. [6: 77-78]

Sau thời kì Bắc thuộc, mảnh đất phương Nam ứng với Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay bước vào thời kì độc lập và tự chủ. Đây được xem là giai đoạn tiếp xúc lần thứ hai với văn tự Hán. Tuy là giai đoạn độc lập và tự chủ, nhưng các triều đại phong kiến đã chủ động sử dụng chữ Hán tiếng Hán làm văn tự chính thức quốc gia.

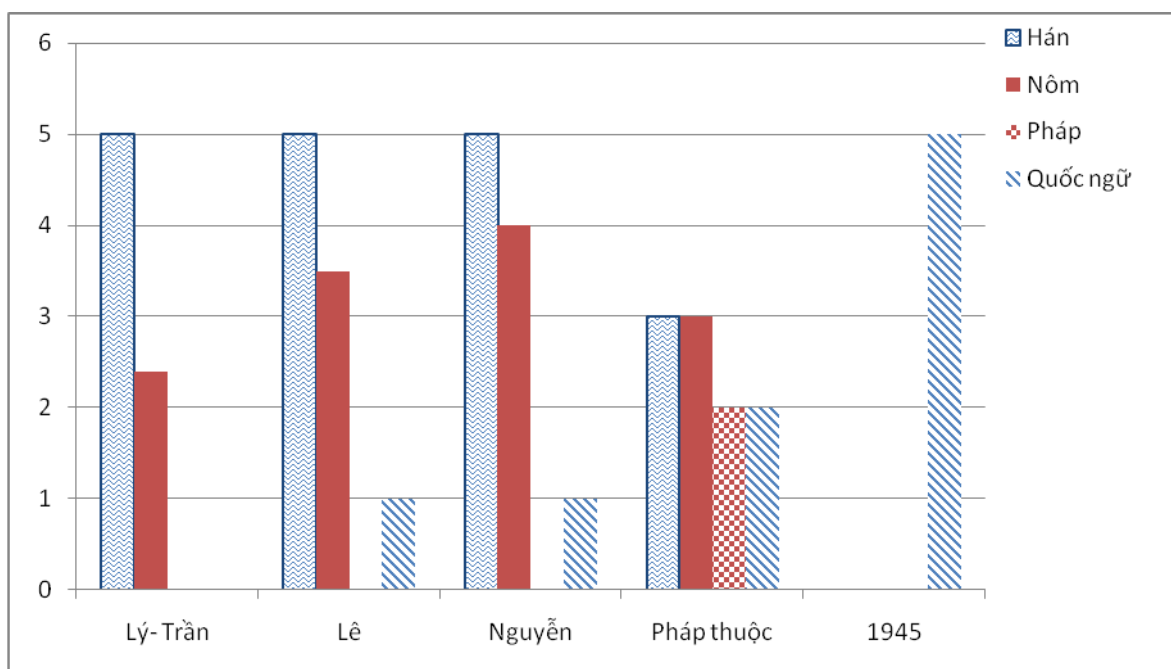
Chữ Hán không chỉ được sử dụng trong công văn hành chính nhà nước, khoa cử, giáo dục, sáng tác văn học mà còn trở thành một vũ khí ngoại giao, trở thành một kháng thể văn hóa, để các triều đại củng cố văn hóa và nền độc lập dân tộc. Dùng chữ Hán để chống lại sự bành trướng của người Hán, ấy là một chủ trương mang tầm vĩ kiến lâu dài, tạo cơ sở cho một xã hội non trẻ dần dần trở nên vững mạnh. Cho nên, ở giai đoạn này chữ Hán vẫn tiếp tục được sử dụng, vai trò của ngôn ngữ văn tự Hán ngày càng được củng cố và phát triển hơn. Điểm khác biệt của giai đoạn này đó là một đợt tiếp xúc ngôn ngữ văn hóa một cách chủ động, trái với giai đoạn trước đó là sự cưỡng bức, áp đặt. Các triều đại phong kiến Việt Nam từ Đinh-Lê-Lý- Trần cho đến Lê- Nguyễn về sau đều thực hiện chính sách song văn tự (chữ Hán- chữ Nôm), song ngôn ngữ (tiếng Hán và tiếng Việt), song văn hóa (văn hóa Hán và văn hóa bản địa). Dưới ảnh hưởng của các chính sách này, chữ Hán, tiếng Hán vẫn luôn được coi trọng, và làm công cụ đắc lực để ban bố các sắc lệnh, truyền đạt tin tức, truyền bá tư tưởng. Bên cạnh đó, thi cử vẫn là Hán học, Nho học. Chữ Hán lúc này trở thành thứ văn tự chính thống của quốc gia. Chữ Hán, tiếng Hán hành chức trên nhiều phương diện:

- (a) Tiếng Hán được sử dụng như là ngôn ngữ hành chính quốc gia, sử dụng trong các văn bản hành chính từ trung ương đến địa phương với hàng chục các thể loại văn bản như chế, cáo, biểu, tấu, sớ, chiếu, hịch...
- (b) Được coi là ngôn ngữ- văn tự chính thống cho hệ thống giáo dục các cấp, từ sách giáo khoa cho đến hệ thống kinh điển và thi cử.
- (c) Được sử dụng để biên soạn các bộ sử quan phương của các triều đại, thể hiện quyền lực của nhà nước đối với các diễn ngôn lịch sử. Kho tàng các tác phẩm sử học thời Trung đại còn lại đến nay là những ngữ liệu quan trọng cho thấy quá trình sử dụng Hán văn cũng như những dấu vết về sự ảnh hưởng của tiếng Hán đến tiếng Việt. Ví dụ như: *Đại Việt sử kí toàn thư, Đại Việt sử kí tiền biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí...*

- (d) Tiếng Hán được sử dụng để biên soạn các văn bản pháp luật của nhà nước. Ví dụ như các bộ sách: *Hình luật* thời Lý, *Hồng Đức* thời Lê sơ, ...
- (e) Tiếng Hán được sử dụng để biên chép, truyền bá các tư tưởng triết học của một số tôn giáo lớn như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo hay dùng để ghi chép các hoạt động tín ngưỡng dân gian.
- (f) Được sử dụng để sáng tác văn học với số lượng hàng ngàn tác gia, với hàng vạn tác phẩm lớn nhỏ.
- (g) Được sử dụng để ghi chép nhiều phương diện của đời sống lịch sử- văn hóa- xã hội của Việt Nam trong thời gian mười thế kỷ, ví dụ như: y học, thiên văn, địa lý, toán học, làng nghề, ...

Trong khi đó, tiếng Việt và chữ Nôm, với tư cách là ngôn ngữ văn tự bản địa, cũng đã tồn tại song song trong đời sống văn hóa Đại Việt trong gần 1000 năm, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Quan trọng hơn cả là hệ thống các văn bản dịch thuật tôn giáo (cả Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo), các bản dịch sử học, luật pháp, hay văn học, từ văn bản dịch thuật sớm nhất là bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, ... cho đến *Chuyện các Thánh* (hơn 4000 trang) của Majorica, *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (760 trang), *Lễ kí đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (680 trang), *Xuân thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (980 trang), *Bắc Kỳ dân luật quốc âm dịch bản* (860 trang), *Đại Nam hội điển sự lệ quốc âm* (1688 trang)... Quá trình dịch thuật, giảng sách từ Hán sang Việt có thể coi là một môi trường lý tưởng để tiếng Việt tự hoàn thiện. Cũng chính từ môi trường này, hàng loạt các hệ thống tư tưởng của triết học, tư tưởng, đạo đức, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật... đã gia nhập hệ thống tư tưởng tiếng Việt, ví như các tư tưởng: nhân nghĩa, thương mại, niết bàn, hồn phách, ... Chữ Nôm cũng đã hành chức trong nhiều phương diện của đời sống xã hội. Các bản dịch kinh điển tôn giáo, và hệ thống các từ điển đối chiếu Hán Việt theo chủ điểm được coi như một loại hình sách giáo khoa cho việc giảng dạy song ngữ trong hệ thống giáo dục. Các biên chép, sáng tác về văn học, văn hóa.

Như vậy, theo như cố Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn trong chuyên luận “Một số chứng tích về ngôn ngữ văn tự và văn hóa” cho rằng các ngôn ngữ văn tự có sự tương tác với nhau qua các giai đoạn phân kỳ của lịch sử tiếng Việt. Theo đó, chúng ta có thể tóm lược những nội dung ở trên bằng “Bảng tình thế sử dụng ngôn ngữ văn tự” Việt Nam trong 1000 năm độc lập và tự chủ của dân tộc ta dưới đây:



Nhìn vào biểu đồ ta thấy, giai đoạn Lý- Trần, Lê, (khoảng thế kỉ X đến thế kỉ XVI) là giai đoạn Hán Việt cổ sử dụng song song hai ngôn ngữ, hai văn tự là Hán và Nôm. Sang giai đoạn tiếng Việt trung đại thế kỉ XVI – XVII nửa đầu thế kỉ XIX là hai ngôn ngữ và ba văn tự (thêm chữ Latin - của Rhodes qua từ điển Việt Bồ La). Giai đoạn tiếng Việt cận đại (Pháp thuộc) sử dụng ba ngôn ngữ (thêm tiếng Pháp) và bốn văn tự. Cuối cùng là giai đoạn tiếng Việt hiện đại sử dụng một ngôn ngữ và một văn tự (chữ quốc ngữ).

Đến đời Trần (thế kỉ 13), chữ Nôm (thứ chữ do nhân dân ta vận dụng từ chữ Hán mà chế tác ra để ghi tiếng nói của dân tộc) ra đời, bắt đầu được sử dụng để sáng tác thơ văn quốc âm, rồi dần dần thịnh hành, tồn tại và phát triển song song với chữ Hán.

Sau này, lớp từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều và trở thành một bộ phận quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt, phản ánh tất cả mọi mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, những đợt tiếp xúc sau này còn làm cho những lớp từ ngữ mới lại tiếp tục nảy sinh bằng cách Việt hóa lớp từ Hán Việt nhằm tiếp tục đáp ứng nhu cầu giao tiếp, phản ánh tâm tư, tình cảm và đời sống xã hội. Đồng thời còn góp phần làm cho tiếng Việt chúng ta ngày càng trong sáng, phong phú và giàu đẹp hơn.

1.1.2. Lịch sử tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Nhật

Ngoài những ảnh hưởng của tiếng Hán như đã trình bày ở trên thì tiếng Việt còn chịu ảnh hưởng của một số ngôn ngữ khác như ngôn ngữ Khome (Khmer), ngôn ngữ Tày – Thái, ngôn ngữ Ấn độ (tiếng Phạn, tiếng Pali)... Đến khoảng cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, ngôn ngữ tiếng Việt bắt đầu tiếp xúc với ngôn ngữ phương Tây, trong đó lớp ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là lớp từ Hán - Nhật. Cuộc ảnh hưởng này tuy chỉ là ảnh hưởng gián tiếp thông qua tiếng Hán nhưng cũng cho thấy sự đa dạng của nó khi tiếp xúc với ngôn ngữ Việt. Vào thời gian này, người Nhật đã tiếp xúc với châu Âu và làm quen với nhiều khái niệm mới như *dân chủ*, *cộng hòa*, *chính trị*, *xã hội*, *bác sĩ*, *bảo hiểm*, *thành phần*, *giao thông*... đặc biệt đáng chú ý là lớp từ mà người Nhật đã sử dụng các từ vựng kinh điển trong Nho giáo để phiên dịch các thuật ngữ này và tư tưởng của phương tây. Ví dụ như từ *經營 kinh doanh*: đây là từ ghép được lấy trong *Kinh thư* từ câu *Kinh chi doanh chi dùng* để chỉ các đề vương chuyên lo liệu việc quốc gia. Ở đây người Nhật đã vận dụng câu này bằng cách lược bỏ hai chữ *chi* để dịch từ *business* trong tiếng Anh. Tương tự có từ *經濟 kinh tế*, cũng được người Nhật lấy từ câu *Kinh bang tế thế* (nghĩa là sửa nước cứu đời) rút ngắn còn hai từ *kinh tế* để dịch từ tiếng Anh là *economy*. Về sau, người Hán đọc các từ này theo âm Hán rồi người Việt lại mượn những từ này và đọc theo âm Hán Việt.

Như vậy, đợt tiếp xúc này đã cho ra đời một loạt từ Hán Việt gốc Nhật, nó đánh dấu một bước phát triển mới của từ Hán Việt, góp phần làm cho tiếng Việt

ngày càng phong phú và đa dạng. Người đầu tiên nghiên cứu về các từ Hán Việt gốc Nhật là Trần Đình Sử trong bài viết “Từ Hán Việt gốc Nhật” đăng trên Tạp chí Hán Nôm số 2 năm 1999. Qua thống kê số liệu trong *Từ điển từ ngoại lai tiếng Hán* do các tác giả Lưu Chính Đàm, Cao Danh Khải, Mạch Vĩnh Càn, Sử Hữu Vi biên soạn từ năm 1958, hoàn thành năm 1978, xuất bản năm 1984 tại Nxb. Từ Thư, Thượng Hải, tác giả “xác định có trên 350 từ gốc Nhật ngày nay vẫn được sử dụng trong tiếng Việt” [42]. Theo nghiên cứu này, tác giả đã chứng minh rằng lớp từ Hán Việt gốc Nhật là một sản phẩm ngôn ngữ, văn hóa được hình thành trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ đa chiều... Chẳng hạn như trong lĩnh vực chính trị, xã hội, quân sự bao gồm các từ như: *biên chế, biểu quyết, cao trào, cách mạng, cán bộ, chính đảng, chính sách...*; trong lĩnh vực thương nghiệp, kinh tế: *bảo hiểm, bất động sản, kim ngạch, ngân hàng, nhập khẩu, nhập siêu...*; trong lĩnh vực triết học, tâm lí học: *bản chất, biện chứng pháp, chủ động, chủ quan, chủ thể...*; trong lĩnh vực khoa học, giáo dục: *bác sĩ, di truyền, cơ giới, động mạnh, địa chất, đức dục...*; trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật: *ca kịch, cải biên, chủ bút, diễn tấu, diễn xuất, đạo cụ, hội thảo...*[42]. Sự có mặt của từ Hán Việt gốc Nhật trong tất cả mọi lĩnh vực ở trên đã cho ta thấy được vị trí quan trọng của nó. Người Việt cũng nhờ đó mà tiếp thu từ mới của Nhật và tiếp thu văn hóa phương tây thông qua con đường gián tiếp của văn tự Hán.

1.1.3. Tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên, qua con đường giao lưu văn hóa, buôn bán, di dân...

Có thể nói rằng, từ những thế kỉ trước công nguyên cho đến thế kỉ X, nước ta chịu sự ảnh hưởng đô hộ của phong kiến phương Bắc. Lúc này sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt Hán chủ yếu là thông qua con đường khẩu ngữ hay nói cách khác là thông qua con đường truyền khẩu. Con đường này không chính thức qua giáo dục mà chỉ do tiếp xúc với người Hán, phần lớn là cư dân phía Nam Trung Quốc. Giới quan chức cũng như những người dân thường (đặc biệt là thương nhân) đã sang cai trị và sinh sống, làm ăn ở đất Việt, và qua họ người Việt đã thu nạp vào trong tiếng nói

của mình không ít những từ ngữ thông thường, mà phần nhiều vẫn còn lưu lại cho đến tận ngày nay, như *buồng, buồm, đuốc, đũa, mùa, múa...* Tuy nhiên, ngay cả hình thức khẩu ngữ, du nhập theo cách truyền khẩu dần dần cũng bị văn tự hóa. Các nhà nghiên cứu gọi *con đường này là con đường không chính thức, con đường vay mượn của bình dân*. Và cũng theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ như Nguyễn Tài Cẩn (1979), Nguyễn Văn Khang (2002/2013) thì từ Hán vào tiếng Việt bằng con đường này có số lượng không nhiều cho nên không tạo ra được một ảnh hưởng nào đáng kể đối với tiếng Việt. Vì vậy, mà từ trước đến nay, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ “điểm diện” đến vấn đề này qua một số bài nghiên cứu như Cao Tự Thanh, chứ chưa thấy ai lấy đó làm đối tượng nghiên cứu chuyên biệt trong một luận văn hay luận án tiến sĩ. Những mảng từ này chỉ giới hạn trong một phạm vi hẹp, thường là tên gọi của một vài thức ăn, vật dụng, hoặc một số tập tục của Hoa Kiều ở Việt Nam. Cách phát âm của những mảng từ này chủ yếu là mượn cách phát âm địa phương của Trung Quốc, mà chính xác hơn là phát âm theo phương ngữ Quảng Đông hoặc Triều Châu, như *mì chính, vắn thẩn, loạn xỉ, bát nháo, xập xí xập ngầu, bò bía, ngầu pín, xì dầu, cháo quẩy, lạp xường, há cáo, kẹo Sầu, thắng dìn...*

Tất cả những mảng từ này đều được người Việt tiếp nhận qua con đường tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên. Như vậy, tầng lớp truyền tải mảng ngôn ngữ này vào tiếng Việt chủ yếu là những thương gia sang Việt Nam để buôn bán lúc bấy giờ. Tuy số lượng không nhiều, nhưng cũng đã được người Việt tiếp nhận và xem đó là từ gốc Hán và sử dụng cho đến tận ngày nay.

1.2. Một số khái niệm

1.2.1. Từ gốc Hán

Như đã trình bày ở trên chúng ta thấy, quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán đã để lại trong lớp từ tiếng Việt một lớp từ vay mượn khá lớn của tiếng Hán (khoảng 70%), gọi là từ gốc Hán. Đối với khái niệm từ gốc Hán, hiện cũng đang có

nhều ý kiến khác nhau. Xin được trích dẫn về một vài ý kiến của các nhà ngôn ngữ như dưới đây.

Năm 2013, trong chuyên luận “Từ ngoại lai trong tiếng Việt”, tác giả Nguyễn Văn Khang liệt kê một số quan điểm của các nhà ngôn ngữ học xoay quanh về vấn đề khái niệm từ gốc Hán. Theo đó, ta thấy nảy sinh hai vấn đề về cách gọi quen thuộc có liên quan đến nhau đó là từ gốc Hán và từ Việt gốc Hán. Tác giả cũng cho thấy không chỉ là cách gọi tên mà còn tồn tại ẩn chứa về cách nhìn, các quan điểm khác nhau. Thậm chí cùng một tên gọi nhưng có khi lại được nhìn nhận và chứng minh bằng thực tế không giống nhau. Trong chuyên luận này, tác giả Nguyễn Văn Khang đã chia thành 5 nhóm quan điểm về cách gọi từ gốc Hán, cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất thống nhất có hai khái niệm cùng tồn tại trong tiếng Việt và cần phân biệt chúng là *từ gốc Hán* và *từ mượn Hán*. Đại diện cho nhóm này là tác giả Phan văn Các.

Theo đó tác giả Nguyễn Văn Khang đã khái quát lại về khái niệm từ gốc Hán như sau: “Từ gốc Hán là thuật ngữ dùng để chỉ toàn bộ những đơn vị mà với kiểu thức từ nguyên học ta có thể tìm thấy mối dây liên hệ với những đơn vị tương ứng có một bộ phận chưa được Việt hóa, tức chưa có dấu hiệu hình thức của sự Việt hóa”[27,93]. Theo đó ông chỉ ra có hai dấu hiệu chủ yếu để nhận biết chúng. Đó là dấu hiệu ngữ âm và dấu hiệu về ngữ pháp. Dấu hiệu ngữ âm bao gồm: các phụ âm đầu; phần vần; thanh điệu; phụ âm đầu + phần vần; phụ âm đầu + thanh điệu; phần vần + thanh điệu; phụ âm đầu + phần vần + thanh điệu. Về dấu hiệu ngữ pháp bao gồm: Đơn tiết và đơn tiết hóa; có khả năng kết hợp với các đơn vị thuần Việt; cụm từ cố định có từ thuần Việt hoặc Việt hóa.

Khái niệm về từ mượn Hán tác giả khái quát như sau: “ Từ mượn Hán là những từ có mang cái vỏ âm Hán bác học(âm Hán Việt) mà chưa có bộ phận nào được Việt hóa (*khoái trá, đề kháng, cầu/ cầu an...*) [27,94].

- Nhóm thứ hai cho rằng nên chia từ gốc Hán ra hai loại âm đọc là từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt (gọi tắt là từ Hán Việt) và từ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt. Bởi khi tiếng Hán du nhập vào nước ta nó phải phụ thuộc vào hệ thống quy luật của ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp tiếng Việt. Tiêu biểu cho nhóm quan điểm này là tác giả Nguyễn Thiện Giáp. Theo đó, tác giả Nguyễn Văn Khang chỉ ra rằng: “ Những từ được gọi là từ Việt gốc Hán là những từ thực sự nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của quy luật ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt”[27,94].

Các từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt gọi tắt là từ Hán Việt là lớp từ chiếm tuyệt đại đa số và thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Đó là các từ ngữ Hán du nhập từ đời Đường cho đến ngày nay. Còn các từ ngữ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt là các từ ngữ được tiếp nhận từ đời Đường trở về trước, bao gồm các từ Hán cổ (*cải, cỏi, cá, chén, chém, buông...*) và các từ xuất hiện sau lớp từ Hán Việt, do lớp từ Hán Việt sản sinh ra, gọi là từ Hán Việt Việt hóa hay Hậu Hán Việt. Với lớp từ này chiếm số lượng cũng không nhiều bao gồm các từ như *gan, gàn, ghi, góa, gươm...*

- Nhóm thứ ba thì cho rằng, chỉ nên chấp nhận một khái niệm từ gốc Hán trong tiếng Việt mà thôi. Tiêu biểu cho nhóm này có hai tác giả là Bùi Đức Tịnh và Trương Chính. Cả hai tác giả này đều có chung một quan điểm rằng, tất cả những từ gốc Hán khi đi vào tiếng Việt đều có sự biến đổi ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp (*khoái trá* [khoái chá], *tin tức* [tiêu tức], *nhất cử lưỡng tiện* [nhất cử lưỡng đắc], *khẩu phật tâm xà* [phật khẩu xà tâm], *thượng lộ bình an* [nhất lộ bình an]...); hoặc “có một số từ ghép không đổi âm nhưng được rút gọn thành đơn âm (ví dụ: *văn: văn học, lệnh: mệnh lệnh, hạn: kì hạn, nghiệt: khắc nghiệt, mưu: âm mưu, hỗn: hỗn hào, tiếp, đãi: tiếp đãi, chế: chế tạo, chế biến...*)”[27,96].

- Nhóm thứ tư cho rằng, chỉ nên thống nhất một tên gọi là *yếu tố gốc Hán*. Đại diện cho nhóm này là cố Giáo sư Nguyễn Tài Căn. Ông cho rằng chỉ nên sử dụng một khái niệm là yếu tố gốc Hán “để chỉ những yếu tố có nguồn gốc từ tiếng Hán”. Có nghĩa là tương ứng với một tự dạng chữ Hán là một âm tiết trong tiếng Việt.

- Nhóm thứ năm thống nhất cách gọi là Cổ Hán Việt, Hán Việt và Hán Việt Việt hóa. Với cách gọi này có nhiều người đồng tình và thống nhất hơn cả. Đại diện cho nhóm này bao gồm các tác giả Nguyễn Văn Thạc (1968), Nguyễn Văn Tu (1976), Nguyễn Quang Hồng (1994), hay học giả người Trung Quốc Vương Lực...

Như vậy, với năm quan niệm chính về từ mượn tiếng Hán đã trình bày ở trên cho ta thấy sự liên quan đến lớp từ mượn này còn có nhiều tên gọi khác nhau và có những cách nhìn khác nhau xoay quanh vấn đề này. Điều này một lần nữa khẳng định lớp từ mượn Hán trong tiếng Việt không hề đơn giản như ta nghĩ mà ngược lại nó rất phức tạp. Tính phức tạp của nó thể hiện ở những lớp từ mượn thuộc từ vựng Hán cổ và Hậu Hán Việt, mà cách đọc của lớp từ vựng này rất dễ gây lầm tưởng đó là từ thuần Việt trong tiếng Việt. Chẳng hạn như: *mùa, việc, buồn, tìm, trong, nhà, đọc, và, kho, bên...* Cho nên, chúng tôi nghĩ để tránh gặp những tình trạng bất cập này thì tương ứng với một từ gốc Hán là một tự dạng chữ Hán, có chú thêm âm đọc cho mọi người dễ hiểu và không lầm tưởng đó là từ thuần Việt. Làm được điều này sẽ góp phần làm cho tiếng Việt ta ngày càng thêm trong sáng và giàu đẹp hơn.

Năm 2002, trong cuốn “ Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt”, tác giả Lê Đình Khẩn đưa ra khái niệm từ gốc Hán như sau: “Từ gốc Hán trong tiếng Việt là lớp từ ngoại lai vay mượn từ tiếng Hán, có số lượng rất lớn”[29, 57] Cũng theo tác giả, ông chia từ gốc Hán ra làm ba loại chính: (1) từ Tiền Hán Việt (cũng gọi là cổ Hán Việt hay Hán Việt cổ), (2) từ Hán Việt, (3) từ Hậu Hán Việt (cũng gọi là từ Hán Việt Việt hóa). Cũng đồng với quan điểm của nhóm thứ năm mà tác giả Nguyễn Văn Khang đã nêu ra và trình bày ở trên thì lớp từ Hán Việt chiếm số lượng đông đảo nhất, có dồi dào khả năng tham gia tạo từ mới nhiều nhất và cũng là lớp từ khiến người đọc dễ nhận biết nhất.

Từ những quan điểm và nhận định về từ gốc Hán như đã trình bày ở trên, và để cho thuận lợi trong quá trình nghiên cứu của đề tài, chúng tôi xin sử dụng khái niệm từ gốc Hán được công bố gần đây nhất theo định nghĩa trong *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* [6,5;19,137-158] như sau: Từ gốc Hán là hệ thống từ vựng tiếng

Việt được vay mượn từ tiếng Hán trong lịch sử qua con đường tiếp xúc ngôn ngữ bác học hoặc tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên. Lớp từ gốc Hán này có thể được vay mượn từ thời thượng cổ và cổ trung đại, chịu sự chi phối và tác động của quy luật ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt. Được nhận biết chúng dưới dạng chữ khối vuông và chia làm hai loại âm đọc chính là: (1) âm Hán Việt; và (2) âm Phi Hán Việt

+ (1) Âm Hán Việt: là lớp từ Hán được vay mượn từ đời Đường trở về sau (sẽ được trình bày rõ hơn ở phần sau). Ví dụ: từ *thực phẩm* 食品 trong câu “Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.” (*Ngữ văn 9*, tr 18).

+ (2) Âm Phi Hán Việt: là âm đọc của các từ vựng chữ Hán được vay mượn vào trước hoặc sau đời Đường, đó có thể là từ Tiền Hán Việt được đọc bằng âm Tiền Hán Việt (được vay mượn trước đời Đường); hoặc đó là từ Hậu Hán Việt được đọc bằng âm Hậu Hán Việt (được vay mượn sau đời Đường). Ví dụ như từ *và* <和 trong câu “Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống”. (*Ngữ văn 9*, tr 18).

Tuy nhiên, việc phân định đâu là từ Tiền Hán Việt, đâu là từ Hậu Hán Việt là công việc rất phức tạp, trước nay giới nghiên cứu vẫn đang còn tiếp tục thảo luận; thậm chí nhiều trường hợp không thể đi đến kết luận cuối cùng; cho nên thuật ngữ Phi Hán Việt mới được đề xuất để gọi gộp hai đối tượng này.

1.2.2. Từ Hán Việt

Từ Hán Việt là nhóm từ vựng chiếm số lượng lớn, và để lại những dấu vết vật chất tương đối rõ rệt trong vốn từ vựng tiếng Việt. Theo cảm thức ngôn ngữ, người Việt nói chung cũng như học sinh nói riêng đều có thể phân tích một số lượng ngữ tố Hán Việt cơ bản. Nhưng cách phân tích này nhiều rủi ro, dễ gây đến ngộ nhận do âm Hán Việt rất nhiều hiện tượng đồng âm. Ví dụ từ “*di*” trong “*di dưỡng*” (頤養) xuất hiện trong câu “Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ,

cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thần thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác”. (tr 7), từ “di” (nghĩa: nuôi nấng) này rất dễ bị lầm với di 移(di dời, di động, di chuyển), di 遺(để lại, di hài, di cốt, di sản, di tích), di 夷(man di, di rợ), di 彌 (Di Đà), di 貽 (di huân),... Vì thế, ở đây cần phải xác định rõ nội hàm khái niệm để thuận tiện trong việc triển khai nghiên cứu ở các chương sau.

Về thuật ngữ từ Hán Việt, từ trước đến nay các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau. Có thể tóm lược thành mấy nhóm quan điểm sau:

Năm 1972 trong công trình “Văn phạm Việt Nam (Giản dị và thực dụng)”, Bùi Đức Tịnh đã nêu một cách hiểu đơn giản về từ Hán Việt như sau: “ Có thể định nghĩa một cách giản dị rằng tiếng Hán Việt là những tiếng Hán phát âm theo lối Việt. Ban đầu nó là những chữ Hán mà khi học trong sách Trung Hoa, các nhà tri thức đọc trại đi theo giọng Việt”[10].

Năm 1979, trong chuyên luận nổi tiếng viết về lịch sử hình thành các âm đọc tiếng Hán ở Việt Nam, cuốn “Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt”, GS. Nguyễn Tài Cẩn đã nêu lên tầm quan trọng và những điều kiện lịch sử, văn hóa cho quá trình hình thành tên gọi, cách đọc từ Hán Việt. Từ đó ông đưa ra định nghĩa về từ Hán Việt như sau: “Cách đọc từ Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt, được bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm cuối đời Đường và tách xa hẳn cách đọc của người Trung Quốc”[7, 85]

Năm 1978, Nguyễn Như Ý trong cuốn “Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học” đã cho rằng: “ Từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, được nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt Hán”[51, 369].

Nhà từ vựng học Nguyễn Thiện Giáp trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* (tái bản năm 2010) cũng khẳng định: “Các từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, gọi tắt là từ Hán Việt”[21,241, 242].

Xuất phát từ quan điểm lịch sử, tác giả Lê Đình Khả trong chuyên luận “Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt” cũng đã đưa ra khái niệm về từ Hán Việt như sau: “Từ Hán Việt là lớp từ Hán mà tiếng Việt vay mượn từ đời Đường và dựa trên cơ sở âm đọc ở Trường An là âm đọc chính thời bấy giờ.”[29, 60]

Nhìn chung, những định nghĩa nêu trên đều có điểm giống và khác nhau. Trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, tiếng Hán lúc ban đầu cho đến giai đoạn hiện nay về mặt ngữ âm đã qua nhiều lần biến đổi. Để có cái nhìn tường tận về hệ âm đọc của từ Hán Việt, năm 2003, Nguyễn Ngọc San trong “Lí thuyết chữ Nôm và văn Nôm” đã phân tích như sau:

+ Đọc âm thời thượng cổ: là âm đọc chữ Hán thời Tiên Tần, Lương Hán cho đến khoảng sau các đời Ngụy Tấn

+ Đọc âm Trung cổ: là âm đọc chữ Hán khoảng đời Đường cho đến trước thời Trung nguyên âm vận.

+ Đọc âm cận hiện đại: là cách đọc chữ Hán dựa vào Trung nguyên âm vận khoảng đời Minh cho đến cách đọc theo âm Bắc Kinh ngày nay.[40,25]

Theo các soạn giả SGK, bậc THPT, nhất là quan điểm của học giả Nguyễn Văn Khang thì cho rằng: “Từ Hán Việt là từ vay mượn của tiếng Hán, được đọc bằng cách đọc Hán Việt, viết bằng chữ Quốc ngữ. Cách đọc Hán Việt là hệ thống cách đọc của người Việt đối với chữ Hán, được xây dựng trên cơ sở ngữ âm tiếng Hán thời Trung đại (khoảng thế kỉ thứ VII)” và “nhờ có hệ thống cách đọc Hán Việt mà trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn các từ Hán Việt, ví dụ như: *đông, tây, nam, bắc, động, tĩnh, hòa bình, kiến thiết, bình minh*”[28,50]

Trong cuốn “Dạy và học từ Hán Việt ở trường Phổ thông” của tác giả Đặng Đức Siêu, xuất bản năm 2005 thì cho rằng “các từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, gọi tắt là từ Hán Việt”[41,13]. Theo đó ông đưa ra nhận định cách đọc Hán Việt như sau: “cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán ở Việt Nam của người Việt Nam. Cách đọc đó phản ánh dạng ngữ âm của chữ Hán thời Đường được dạy và học ở Việt Nam lúc bấy giờ. Tất nhiên, với dạng ngữ âm của chữ Hán đời nhà Đường thì cách đọc Hán Việt cũng đã được Việt hóa ít nhiều cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt thời đó...”[41,12,13]

Như vậy, từ những khái niệm về từ Hán Việt được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra ở trên, chúng ta có thể tạm định nghĩa về cách đọc Hán Việt một cách ngắn gọn như sau: “cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt đầu từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Đường, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt”[29,115]. Định nghĩa trên cho thấy, có một sự rạch ròi về đối tượng nghiên cứu. Trong khi, đối tượng nghiên cứu là “từ Hán Việt” (thuộc về đối tượng của từ vựng học) thì các tác giả lại sử dụng một định nghĩa về ngữ âm học “cách đọc Hán Việt”. Thứ nữa, các tác giả cũng chưa để ý phân biệt, âm đọc chữ Hán của người Việt dành cho các văn bản Hán văn ở Việt Nam, với âm đọc chữ Hán của người Việt dành cho các từ ngữ thuộc từ vựng của tiếng Việt.

Tổng hợp các cách định nghĩa như trên, luận văn thống nhất cho rằng, *từ Hán Việt là các từ gốc Hán được vay mượn trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ trong lịch sử nhưng được đọc theo âm đọc chữ Hán thời Đường và ít nhiều chịu ảnh hưởng của quy luật ngữ âm, ngữ pháp của tiếng Việt.*

1.2.3. Từ Phi Hán Việt

Khái niệm “Phi Hán Việt” thực chất không phải là cái khác với Hán Việt mà chỉ là một cách đặt tên để định danh cho hiện tượng các từ vựng gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt. Chúng tôi sử dụng khái niệm Phi Hán Việt là để gọi gộp hai đối tượng từ gốc Hán, gồm: các từ gốc Hán đọc theo âm Tiền Hán Việt và từ gốc Hán

đọc theo âm Hậu Hán Việt. Có thể tạm đưa ra khái niệm như sau: Từ phi Hán Việt là những từ gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt, mà âm đọc của nó được vay mượn vào trước hoặc sau đời Đường, đó có thể là từ Tiền Hán Việt được đọc bằng âm Tiền Hán Việt (được vay mượn trước đời Đường); hoặc đó là từ Hậu Hán Việt được đọc bằng âm Hậu Hán Việt (được vay mượn sau đời Đường).

Từ Tiền Hán Việt là những từ Hán cổ được vay mượn trước đời Đường, tức là loại âm dùng đọc chữ Hán xuất hiện trước âm Hán Việt. Gọi là âm Tiền Hán Việt, vì nó chỉ là các âm đọc “tiền thân” ít nhiều có mối liên hệ với âm Hán Việt và để tránh sự hiểu lầm với âm đọc Hán Việt du nhập từ đời Đường trở về sau. Như vậy, chúng chính là âm đọc của những chữ Hán đã du nhập vào tiếng Việt trước khi hình thành ra âm Hán Việt. Âm Tiền Hán Việt ở Việt Nam là phần lớn cách đọc mô phỏng âm Hán thượng cổ, nhưng để phân định được đâu là lớp từ vựng thuộc lớp từ Tiền Hán Việt không phải là một vấn đề đơn giản. Theo như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc San trong cuốn “Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử” xuất bản năm 2003 cho rằng: “Âm Hán Trung cổ là xuất phát điểm của âm Hán Việt, vì vậy sự khác nhau giữa âm Hán thượng cổ và âm Hán Trung cổ nói chung cũng là cơ sở để phân định sự khác nhau giữa âm Tiền Hán Việt và âm Hán Việt”[39,144].

Còn theo nhà ngôn ngữ học Trung Quốc Vương Lực, trong công trình “Hán Việt ngữ nghiên cứu” đã chỉ ra một số từ Tiền Hán Việt, dựa vào tiếng Việt ông đã phát hiện ra cách đọc thời thượng cổ của một số chữ Hán. Ví dụ: từ *ngan* (con vịt xiêm, con ngan), ông giải thích nó đồng nghĩa với *nhạn* 雁, cho nên ông cho rằng *ngan* trong tiếng Việt là âm đọc của *nhạn*雁 trong tiếng Hán thượng cổ. Tương tự, có từ *tươi* trong tiếng Việt có nghĩa là 鮮, mà 鮮 có âm Hán Việt là *tiên*, và ông cho rằng *tươi* cũng là âm Tiền Hán Việt [31,158, 396].

Ngoài ra các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc còn cho rằng, trong tiếng Hán thượng cổ còn có phụ âm kêu mà tiếng Việt cổ thì không. Cho nên, nếu bắt gặp một

từ Việt nào đó có phụ âm kêu thì biết đó là từ mượn tiếng Hán cổ và đó chính là từ Tiền Hán Việt.

Từ Hậu Hán Việt là lớp từ xuất hiện sau từ Hán Việt và được sản sinh ra từ lớp từ Hán Việt. Đây là lớp từ được vay mượn từ thế kỉ X trở đi và đọc biến đổi theo âm Hán Việt. Một số nhà nghiên cứu gọi từ Hậu Hán Việt là từ Hán Việt Việt hóa. Lớp từ này được sử dụng khá phổ biến trong khẩu ngữ tiếng Việt, do đó ít nhiều chịu ảnh hưởng của khẩu ngữ tiếng Việt nên có sự thay đổi về hình thức ngữ âm, khiến cho chúng gần giống với các từ thuần Việt. Tuy nhiên, việc phân định đâu là từ Tiền Hán Việt và đâu là từ Hậu Hán Việt vẫn đang còn là vấn đề cần phải qua nhiều cuộc thảo luận của giới nghiên cứu, thậm chí chưa có kết luận cuối cùng.

Vì lý do như trên, cho nên thuật ngữ Phi Hán Việt mới được đề xuất để gọi gộp hai đối tượng này, và sử dụng như thuật ngữ chính thức trong luận văn này.

1.2.4. Từ nguyên học

Trong cuốn “777 khái niệm ngôn ngữ học”, xuất bản năm 2010, tác giả Nguyễn Thiện Giáp có viết: “Từ nguyên là hình thức (hoặc ý nghĩa) ban đầu của từ. Vấn đề này có liên quan đến bản chất của sự gọi tên. Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng, hiện tượng của thực tế. Trong ngôn ngữ học, người ta còn gọi ý nghĩa ấy là *hình thái bên trong* của từ. Hình thái bên trong hay ý nghĩa làm căn cứ ở trong từ qua thời gian có thể bị lãng quên đi. Các hình thái bên trong bị lãng quên đi, lại được tìm ra nhờ từ nguyên học được gọi là từ nguyên”[20,456]. Cũng theo đó, ông đưa ra khái niệm về từ nguyên học như sau: “ Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử của từng từ riêng biệt. Từ nguyên học có nhiệm vụ tìm hiểu và giải thích những hình thức ý nghĩa gốc của các từ. Đối tượng của từ nguyên học chính là các từ nguyên và các biểu hiện của chúng. Nhiệm vụ của từ nguyên học là phục nguyên những hình thái bên trong của từ. Nó chú ý trước hết đến những từ mà ý nghĩa gốc bị lu mờ, chẳng hạn, *han* trong

hỏi han, cả trong giá cả, chóc trong chim chóc, xô trong xin xô...”[20,457]. Cho nên, “muốn nghiên cứu từ nguyên phải hiểu biết về quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, các quy luật biến đổi ngữ âm và ngữ nghĩa hoạt động trong các ngôn ngữ xa xưa. Đồng thời từ nguyên học cũng thường xuyên chạm đến các vấn đề lịch sử ngôn ngữ, đời sống của dân tộc trong quá trình lịch sử”[20,457].

Như vậy, từ nguyên học là một khoa học nghiên cứu về nguồn gốc vay mượn của các từ. Đối tượng của nó chính là nghiên cứu toàn bộ các đơn vị từ vựng trong khối từ vựng tiếng Việt hiện đại và truy nguyên xem nó có nguồn gốc từ đâu. Nhưng trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này chúng tôi chỉ quan tâm tới các đối tượng là các từ gốc Hán, nên từ nguyên học là ngành khoa học nghiên cứu nguồn gốc, lịch sử, diễn biến của các từ vựng và yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt. Theo đó chúng ta có thể đưa ra các phương pháp của từ nguyên học dựa vào các tiêu chí cụ thể sau:

- Tiêu chí thứ nhất là: bất kì một từ gốc Hán nào cũng phải được viết ra bằng một chữ Hán. Đây là tiêu chí quan trọng nhất, bởi có những âm nghe mang máng nhưng nếu không biết nghĩa của nó thì không thể xác định được đó có phải là từ gốc Hán hay không. Chẳng hạn *tu* trong 思想 *tu tưởng* thì đó là một từ gốc Hán, nhưng nếu là *tu* trong số 4 thì nó không phải là một từ gốc Hán. Cho nên chúng ta không thể nào chỉ căn cứ vào âm đọc để mà xác định từ đó là từ gốc Hán được, mà bắt buộc chúng phải được viết ra được bằng một chữ Hán.

- Tiêu chí tiếp theo là chúng ta phải so sánh về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và các kết hợp của nó. Ví dụ: 切磋 *thiết tha*: *thiết* là cắt, *tha* là mài, chữ trong *Kinh Thi, Vệ Phong, Ký úc* “Nhu thiết như tha, như trác như ma... Chung bất khả huyền hề”(Nhu cắt như mài... Không thể quên được chừ), thật ra là ca ngợi Vệ Vũ Công là người quân tử biết trau dồi tài đức nên được nhân dân yêu mến nhớ nhung. Nhưng trong mảng từ Việt Hán từ này lại có nét nghĩa khác với ở Trung Quốc, chỉ việc yêu mến nhớ nhung tới mức thấy trong lòng như bị cắt bị mài, nhiều khi lại được đảo ngược thành *tha thiết*.

Hoặc một ví dụ khác như từ 風雅 phong nhã: tên hai phần trong *Kinh thi* của Trung Quốc. *Phong* chỉ thơ ca dân gian các nước chư hầu, *Nhã* gồm Đại nhã và Tiểu nhã tức lời các bài hát trong những dịp lễ nghi, yến tiệc của triều đình thời Chu. Sau khi được coi là một trong những kinh điển của *Nho gia*, *Kinh thi* thường được người học trích dẫn, vận dụng thậm chí cả trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, vì thế *Phong nhã* dần dần trở thành từ chỉ chung những người có học vấn, văn chương...

Như vậy, từ nguyên học nó quan tâm đến cái nghĩa gốc và con đường biến đổi, lịch sử biến đổi của một từ. Cho nên việc xác định từ nguyên của một từ gốc Hán chính là phải xác định được con đường đi của nó để có thể khai thác hết triệt để nghĩa của một từ. Vì thế, chúng tôi nghĩ cần phải áp dụng từ nguyên học vào trong việc giảng dạy ở phổ thông, nhằm giúp các em học sinh hiểu được chính xác hơn nghĩa của từng từ gốc Hán và làm phong phú thêm các nội dung của bài giảng, cũng như cho thấy sự thú vị, giàu đẹp của tiếng Việt, kích thích tư duy ham hiểu biết, và khả năng đặt các câu hỏi khám phá khoa học về từ nguyên. (vấn đề này sẽ được triển khai cụ thể hơn trong chương 3 của luận văn)

Tiểu kết chương 1

Con đường tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra vô cùng phức tạp, trong một quãng thời gian dài và vẫn còn đang tiếp diễn. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự tiếp xúc này, nhưng nhìn chung có thể nói đó là một hiện tượng tiếp xúc không bình thường, vừa mang tính tự giác vừa mang tính cưỡng bức. Kết quả của quá trình tiếp xúc ấy là hàng loạt từ Hán du nhập vào tiếng Việt và mặc dù tiếp xúc không bình thường nhưng vẫn nhanh chóng được tiếp nhận và sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Và trong một thời gian dài, chữ Hán được xem là thứ văn tự chính thức của quốc gia. Bên cạnh đó còn có sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Nhật được bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Cuộc ảnh hưởng này tuy chỉ là gián tiếp và thông qua tiếng Hán nhưng cũng đã cho thấy sự đa dạng của nó khi tiếp xúc với ngôn ngữ Việt. Kết quả của đợt tiếp xúc này đã cho ra đời hàng loạt

từ Hán Việt gốc Nhật và đánh dấu một bước phát triển mới của từ Hán Việt, góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú và đa dạng.

Như vậy, kết quả của các quá trình tiếp xúc ấy đã cho ra hàng loạt từ Hán (ban đầu chủ yếu là từ đơn) du nhập vào tiếng Việt, phần lớn thông qua chữ Hán. Trên cơ sở đó, luận văn cũng đã khái lược lịch sử các khái niệm hữu quan, như từ gốc Hán, từ Hán Việt, từ Phi Hán Việt, âm Hán Việt, âm Phi Hán Việt, âm Tiền Hán Việt, âm Hậu Hán Việt... tạo tiền đề bước đầu cho những nghiên cứu được triển khai trong các chương sau.

Chương 2

NGHIÊN CỨU CÁC TỪ GỐC HÁN THEO CHỦ ĐIỂM

Việc dạy từ Hán Việt theo chủ điểm là một trong những phương pháp của phân loại theo ngữ văn học truyền thống và là một trong những phương pháp của giáo dục ngôn ngữ nói chung. Bởi vì, khi các từ vựng được sắp xếp, giảng dạy theo một chủ điểm thì nó là một loại ngôn ngữ tập trung, có liên hệ với nhau về trường nghĩa, và tự thân các từ vựng đó có mối liên hệ logic với nhau. Chương này sẽ tiến hành nghiên cứu các từ gốc Hán theo chủ điểm để đưa ra một số nhận thức về các chủ đề, chủ điểm trong nghiên cứu từ nguyên, từ đó góp phần đề xuất một số biện pháp cụ thể trong nghiên cứu và giảng dạy các từ gốc Hán trong nhà trường hiện nay.

Việc học các từ gốc Hán, từ Hán Việt theo chủ điểm sẽ đem lại nhiều mặt thuận lợi cho học sinh trong quá trình học tập và làm phong phú thêm vốn từ vựng Hán Việt. Bên cạnh đó, còn có thể áp dụng cho việc học ngoại ngữ và học từ ngữ. Ví dụ như khi dạy cho trẻ con về mặt từ ngữ Hán Việt, khi đi vào bệnh viện sẽ gặp những đối tượng nào tương ứng với những từ Hán Việt nào. Chẳng hạn, ta gặp đối tượng đầu tiên là bác sĩ thì có rất nhiều bác sĩ như bác sĩ nha khoa, bác sĩ sản khoa, bác sĩ nhi khoa... trong các đối tượng đó đã xuất hiện các từ Hán Việt *nha, nhi, sản*... Như vậy, cứ theo các chủ điểm như thế thì việc dạy từ Hán Việt sẽ rất sâu. Ngoài các bác sĩ ra còn có y tá, có bệnh nhân, có bệnh viện, có y tế...

Ở Việt Nam, việc học từ ngữ bắt đầu từ các truyền thống là từ các từ điển môn loại như là từ điển *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, Nhật dụng thường đàm* được biên soạn từ thời Lê để giải thích các mục từ Hán, và phân ra môn loại như thiên văn môn, cầm thú môn, thảo mộc môn... tức là theo từng chủ điểm môn loại. Truyền thống dạy các lớp từ vựng theo các chủ điểm như vậy là đã có từ rất lâu đời trong lịch sử. Cho nên, trong chương 2 của luận văn này, các chủ điểm chúng tôi hướng đến là các vốn từ vựng cơ bản được đề cập đến trong nguồn ngữ liệu của

sách giáo khoa Ngữ văn 9. Tuy nhiên khi mở rộng các chủ điểm chúng tôi có lấy thêm các vốn từ vựng trong các nguồn tư liệu khác và các từ điển tiếng Việt hay qua các nghiên cứu của những người đi trước để việc nghiên cứu cũng như giảng dạy thực tế sau này thuận lợi và có tính thực tiễn. Tuy nhiên, do giới hạn độ dài của luận văn, chúng tôi chỉ triển khai nghiên cứu, khảo sát các từ gốc Hán theo ba chủ điểm cơ bản, gồm: các từ gốc Hán liên quan đến cơ thể, các từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc, các từ gốc Hán liên quan đến kinh tế, chính trị, xã hội.

2.1. Nhóm từ gốc Hán liên quan đến cơ thể

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ vựng biểu đạt các bộ phận cơ thể thuộc về lớp từ vựng cơ bản. Vì thế, chúng ta cần phải nhận diện được các từ gốc Hán liên quan đến các bộ phận cơ thể. Và hiểu một cách khái quát và đơn giản nhất thì từ chỉ bộ phận cơ thể là những từ, bao gồm cả các cụm từ cố định gọi tên các bộ phận cơ thể. Trong cấu tạo các bộ phận cơ thể, ngành sinh lí học giải phẫu đã phân chia cơ thể người một cách khá chi tiết: từ tế bào, các tổ chức, các cơ quan bộ phận đến các hệ thống. Tuy nhiên, thông thường các tế bào, các tổ chức và các hệ thống là những đơn vị tổ hợp mang tính trừu tượng, mắt thường chúng ta rất khó quan sát, chỉ có các bộ phận cơ thể là mắt thường chúng ta có thể quan sát và dễ hình dung ra được. Xét từ góc độ chính thể, cơ thể người phân thành các phần đầu, cổ, thân (mình) và tứ chi (chân tay).

Phân chia cụ thể hơn phần đầu bao gồm tóc, đầu lâu, sọ, não/óc, mặt, trên mặt còn có các bộ phận khác như mắt, mũi, tai, trán, thái dương, má, cằm, miệng, mép, môi, lông mày, lông mi, râu, lưỡi, răng, lợi, ngạc, khoang miệng...

Phần cổ bao gồm: cổ họng, yết hầu, thanh quản, khí quản, gáy.

Phân thân bao gồm, phía trước là ngực (vú), bụng, phía sau là lưng (cột sống), hông, hai bên cạnh là vai, sườn, nách, vòng quanh là eo, bên trong là lục phủ ngũ tạng (gồm: tim; gan; phổi; mật; ruột/lòng/tràng, thận; dạ dày).

Phần chi bao gồm: tay (cánh tay, bắp tay, khuỷu tay, cùi tay, cổ tay, bàn tay, các ngón tay, lòng bàn tay, lưng bàn tay, các đốt ngón tay, vân tay, móng tay), chân (đùi, đầu gối, khuỷu chân, cẳng chân, cổ chân, mắt cá chân, các ngón chân, mu bàn chân, lòng bàn chân, đốt ngón chân, vân chân).

Ngoài ra còn có xương, sụn, khớp, tủy, gân, cơ, mạch, vành, da, lông, máu, mỡ, mồ hôi... Trên cơ sở sự phân chia này, chúng tôi tiến hành thống kê và phân chia các từ gốc Hán liên quan đến cơ thể như sau:

頭đầu	首thủ(đầu)	頭髒đầu lâu
鰓/顴tai	耳nhĩ(tai)	目mục (mắt)
眼nhãn(mắt)	鼻tị(mũi)	唇thần (môi)
口khẩu(miệng)	太陽thái dương	面diện(mặt)
颌hàm(cằm, càng hàm)	腭ngạc (vòm họng, âm ngạc)	
牙nha (răng, nha sĩ)	腔khẩu xoang (khoang miệng)	
鬚tu (râu, tu mi)	顴quyền (gò má, lưỡng quyền)	
腔xoang (xoang mũi)	腦não	
眉mi (mày)	眉毛mi mao (lông mày)	
眼球nhãn cầu (cầu mắt)	结膜kết mô (kết mạc)	
牙髓nha tủy (tủy răng)	咽喉yết hầu	
食管thực quản	气管khí quản	

脈 mạch (mạch máu)	肌 cơ (da)	
肝 can (gan)	肺 phé (phổi)	
胃 vị (dạ dày, dịch vị)	胞 bào (bào thai)	身 thân
膀胱 bàng quang	腎 thận	
腸 tràng (lòng)	心 tâm	體 thể
腸 lòng (âm HV: trường)	臆 tỳ (lá lách)	
手 thủ (tay)	肘 cùi chỏ, khuỷu tay (âm HV: trửu)	
髀 vé, đùi vé (âm HV: bễ)	髓 tủy	手紋 thủ vân (vân tay)
筋 gân (âm HV: cân)	腳 cước (chân)	
足 túc (chân)	掌 chưởng (bàn tay)	
指 chỉ (ngón tay)	胝 chi (chai bàn tay)	

Liên quan đến cơ thể người như 髓 tủy, 胰 tụy, 肌 cơ, 筋 gân, 脉 mạch, 毛 mao, 血 huyết, 脂 chi (mỡ), 汗水 hãn thủy (mồ hôi), 口水 khẩu thủy (nước bọt)... đều được gắn liền với toàn bộ cơ thể và xuất hiện trong tất cả các tầng bậc thuộc các bộ phận của cơ thể người. Bên cạnh đó còn có một số từ biểu thị bộ phận của cơ thể động vật như: 尾 vĩ (đuôi), 翅 sí (cánh), 鰓 tai (mang), 爪 trảo (móng/vuốt), 角 giác (sừng), 羽毛 vũ mao (lông vũ)... tuy nhiên số lượng về lớp từ vựng này chỉ chiếm một số lượng ít nên chúng tôi không liệt kê vào hệ thống trên.

Với nội dung này, giáo viên thường gặp lúng túng khi giảng dạy do đó nội dung bài học thường trở nên khô khan. Trong khi đó, số lượng gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng cần đưa vào giảng dạy thì quá nhiều mà lại không có một phương pháp hướng dẫn cụ thể nào cho giáo viên. Cho nên, làm cách nào để vừa đem lại hiệu quả cao cho học sinh trong từng tiết dạy từ Hán Việt, lại vừa gây được sự hứng thú trong mỗi bài học để tránh nhàm chán là một điều trăn trở của mỗi giáo viên dạy học môn Ngữ văn. Khi gặp những trường hợp này, theo chúng tôi giáo viên cần chú ý đến tính hệ thống khi dạy lí thuyết từ ngữ. Nếu trình bày kiến thức lí thuyết từ ngữ để dạy cho học sinh có hệ thống sẽ giúp cho nội dung học tập được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu và dễ ghi nhớ hơn. Đối với nhóm từ gốc Hán chỉ cơ thể, khi dạy về chủ đề này, giáo viên có thể áp dụng phương pháp dạy các yếu tố Hán Việt có yếu tố thuần Việt đồng nghĩa hay có thể áp dụng trò chơi đối chiếu từ Hán Việt cho từng bộ phận cơ thể theo các cặp và được tiến hành như sau: giáo viên chia bảng làm đôi, bên trái ghi các yếu tố Hán Việt, bên phải ghi các yếu tố thuần Việt đồng nghĩa tương ứng. Khi dạy, giáo viên yêu cầu học sinh chỉ ra từng cặp có yếu tố Hán Việt có quan hệ với từ gốc Hán hay có các yếu tố thuần Việt đồng nghĩa tương ứng. Ví dụ: *đầu* có mối quan hệ với *đầu* (Hán Việt)- *trúc* (Việt), *đầu lâu* (từ Hán Việt) - *sọ* (gốc Hán), *thủ* (Hán Việt) - *sủ/sỏ* (gốc Hán); hoặc một ví dụ khác như sau: *tị* (Hán Việt) – *mũi* (Việt), *thần* (Hán Việt) – *môi* (Việt)... Sau đó để kiểm tra khả năng hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt nào đó, có thể thực hiện thao tác sau: đưa bài có ghi yếu tố Hán Việt và hỏi: Yếu tố này có nghĩa là gì? Để trả lời, giáo viên yêu cầu học sinh ghép nối yếu tố Hán Việt ở bên trái tương ứng với một từ thuần Việt đồng nghĩa ở cột bên phải hoặc ngược lại. Nếu học sinh chọn và ghép đúng hai cột với nhau, điều này chứng tỏ các em đã nắm và hiểu được nghĩa của yếu tố Hán Việt.

Ngoài ra, giáo viên cũng cần giải thích thêm về sự mở rộng nghĩa của một số từ trở thân thể người sau này được dùng cho cả đồ vật và loài vật. Ví dụ như “đầu” (đầu người) được dùng cho phần ngoài cùng của một vật nào đó, như “đầu đạn hạt nhân” trong câu “Hôm nay ngày 8-8-1986, hơn 50 000 đầu đạn hạt nhân đã được bố

trí khắp hành tinh. (*Ngữ văn 9*, tr 17). “Đầu” cũng có thể mở rộng nghĩa để trở điếm mút sớm nhất của thời gian, như trong từ “đầu tiên”, “đầu đời” trong câu “Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình. (*Ngữ văn 9*, tr 6). Hoặc khi giảng giải về chữ 首 thủ (đầu) bộ phận của cơ thể, ngoài ra còn có nghĩa là *đầu tiên, đứng đầu* và người giáo viên cũng có thể lấy thêm các dẫn chứng có từ thủ để cho học sinh dễ hiểu như trong câu “Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh đã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này”. (*Ngữ văn 9*, tr 19)

Hoặc khi giải thích từ vị 胃 (dạ dày) là một cơ quan nội tạng trong cơ thể người giáo viên cần lấy thêm các từ đồng âm với vị để giải thích cho học sinh. Ví dụ từ vị trong các câu sau sẽ có nghĩa khác với vị (dạ dày): “Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người nào đó siêu phàm trong cổ tích.” (tr 6, t1) hay trong câu “Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.” (tr 6, t1).

Như vậy, với việc áp dụng phương pháp như trên vào dạy học từ gốc Hán chỉ cơ thể sẽ giúp cho những tiết học sống động, đa dạng và đặc biệt là đem lại hiệu quả cao cho người học.

2.2. Nhóm từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc

Từ chỉ quan hệ thân tộc (hay còn gọi họ hàng) là một bộ phận đặc biệt trong mỗi ngôn ngữ, phản ánh một phần quan niệm ứng xử có văn hóa của mỗi dân tộc. Trong tiếng Hán lớp từ vựng chỉ thân tộc, họ hàng khá đa dạng. Cho nên, cần phải

hiểu được những nét nghĩa sâu xa, tinh tế và sử dụng được một cách thuần thục về lớp từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc, họ hàng này. Làm tốt được mặt này sẽ giúp chúng ta sử dụng tốt hơn tiếng của bản ngữ, đồng thời giúp chúng ta hiểu biết hơn về nền văn hóa của dân tộc mình. Vậy, trước hết chúng ta cần có một khái niệm rõ ràng về từ chỉ quan hệ thân tộc, họ hàng trong tiếng Hán. Từ chỉ quan hệ thân tộc là những danh từ chỉ người, là những đơn vị từ vựng biểu thị những khái niệm và những mối quan hệ thân tộc. Trong tiếng Việt, từ chỉ quan hệ thân tộc đóng một vai trò khá đặc biệt, đa phần là những từ đóng vai trò như những từ xưng hô thông thường trong gia đình và quan hệ ngoài xã hội. Tuy nhiên, trong luận văn này không đi sâu vào phân tích vai trò và chức năng của từ chỉ quan hệ thân tộc mà chỉ thống kê những từ gốc Hán chỉ thân tộc, nhằm giúp giáo viên và học sinh dạy và học tốt hơn về hệ thống lớp từ vựng này. Sau đây là hệ thống nhóm từ gốc Hán chỉ thân tộc:

翁 ông	婆 bà
姑 cô	叔 thúc (chú)
伯 bá (bác)	父 phụ (bố)
婦 phụ (vợ)	妯 娈 (mợ, vợ anh mẹ)
妹 muội (em gái)	姊 ti (chị gái)
妾 thiếp (vợ lẽ)	妻 thê (vợ cả)
姐 tả (chị gái)	妯 娈 (chị em dâu)
姨 di (dì, chị em với mẹ)	妯 娈 trực lí (chị em dâu)
娘 nương (tên gọi về phía con gái)	娣 đệ (em gái)
妯 娈 tự phụ (vợ anh)	娣 婦 đệ phụ (vợ em)

婚 hôn (con dâu)	姪 á (anh em rể)
媳 tức (con dâu)	媽 ma (mẹ)
嫂 tẩu (chị dâu)	嬢 chương (bố chồng)
姑嬢 cô chương (bố mẹ chồng)	嫡 đích (vợ cả)
嫡子 đích tử (con vợ cả)	孀 tàn (vợ đã chết)
孀 thâm (thím, vợ chú)	孀 thâm (em dâu)
孥 nô (vợ con)	孫 tôn (cháu)
孽 nghiệt (con vợ lẽ)	哥 ca (anh trai)
弟 đệ (em trai)	兄 huynh (anh)
兄弟 huynh đệ (anh em)	舅 cữu (cậu)
大嫂 đại tẩu (bác dâu)	大哥 đại ca (anh cả)
大兄 đại huynh (anh cả)	祖 tổ (ông tổ)
故/考 cụ (âm HV: cố, củ)	爹 tía (âm HV: tra)
母 mẫu (mẹ)	昆 con (âm HV: côn)
胃 cháu (âm HV: trụ)	姪 chắt, chít, chít (âm HV: điệt)
婿 rể (âm HV: tế)	

Trên đây là hệ thống các từ ngữ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc thường xuyên xuất hiện trong quá trình giao tiếp cũng như ứng xử của người Việt. Việc hiểu được rõ ràng về nghĩa của từng từ sẽ giúp cho giáo viên và học sinh sử dụng từ Hán Việt trong quá trình giao tiếp cũng như trong hành văn được dễ dàng và chuẩn xác hơn.

Khi dạy các từ Hán Việt, giáo viên đồng thời cũng phải trở ra các từ gốc Hán đọc theo âm Phi Hán Việt. Đây là các từ thường được người bản ngữ coi là “thuần Việt” do đã được Việt hóa cao độ về ngữ âm, hoặc được sử dụng như những ngữ tố đơn tiết, có khả năng hoạt động linh động như một từ vựng cơ bản. Ví dụ:

ba/ bố vốn từ *ba* 爸

cụ vốn từ *cử* 耆

bà vốn từ *bà* 婆

mẹ vốn từ *ma* 媽, hoặc đây là một phổ niệm ngôn ngữ.

Chị vốn từ *tỉ* 姊

Thím vốn từ *thâm* 嬸

Cậu vốn từ *cữu* 舅

Bác vốn từ *bá* 伯

Con vốn từ *côn* 昆, như *con em* dịch từ chữ *côn đệ* 昆弟

Nàng/ nương vốn từ *nương* 娘

Chàng vốn từ *lang* 郎

Khi dạy từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc giáo viên cũng có thể áp dụng phương pháp dạy như đối với từ gốc Hán chỉ cơ thể. Giáo viên sẽ yêu cầu học sinh chỉ ra các mối quan hệ trong gia đình bằng các từ gốc Hán được đối chiếu với các từ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng. Ví dụ: *huynh đệ* (Hán) – anh em (Việt), *thúc bá* (Hán) – chú bác (Việt), *mẫu* (Hán) – mẹ (Việt), *tỉ muội* (Hán) – chị em (Việt)... Với phương pháp giảng dạy này, giáo viên cũng có thể áp dụng với các chủ điểm khác như nêu tên người, tên đất trong làng, trong tỉnh, những sự tích lịch sử, những giai

thoại về học chữ nho, làm câu đối... như nguồn cứ liệu bổ sung giúp học sinh tiếp thu có hiệu quả hơn trong mỗi tiết học về từ Hán Việt. Ngoài ra giáo viên có thể lấy thêm các dẫn chứng để giảng giải cho học sinh hiểu kỹ càng hơn về cách dùng từ và không nhầm lẫn với từ thuần Việt. Ví dụ từ 昆 con (trong con cháu, con em) là một từ Phi Hán Việt, có âm đọc Hán Việt là *côn*, còn được sử dụng làm lượng từ để chỉ các đồ vật hay con người. Có thể lấy dẫn chứng bằng các ví dụ sau: “Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ.”(tr 5, t1); “Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người nào đó siêu phàm trong cổ tích.”(tr 6, t1); “Và Người sống ở đó, một mình, với một tư trang ít ỏi, một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.”(tr 6, t1); “Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới.”(tr 17, t1);” Cũng đã phải trải qua bốn kỉ địa chất, con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu.”(tr 19, t1); “Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cũng như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.”(tr 32, t1).

Như vậy, với việc áp dụng phương pháp như trên vào dạy học từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc sẽ giúp cho những tiết học sống động, đa dạng và đặc biệt là đem lại sự hứng thú và hiệu quả cao cho người học.

2.3. Nhóm từ gốc Hán thuộc về kinh tế, chính trị, xã hội

Có thể thấy rằng, quá trình tiếp xúc lâu dài giữa tiếng Việt và tiếng Hán đã để lại một lớp từ gốc Hán rất đồ sộ về số lượng và phong phú về mặt nội dung. Nó có một vị trí rất đặc biệt trong tiếng Việt và có sức sản sinh rất mạnh. Chúng ra nhập vào mọi lĩnh vực giao tiếp của đời sống người Việt như *kinh tế, chính trị, văn*

hóa, khoa học, kỹ thuật, quân sự, y tế, pháp luật, ngoại giao... Thực ra, điều này không có gì là lạ, bởi các mặt tác động như vị trí địa lí, quá trình tiếp xúc lâu dài giữa tiếng Hán với tiếng Việt tất yếu sẽ dẫn đến kết quả đó. Điều quan trọng là ở chỗ chúng ta cần phải có cách nhìn nhận và xử lí các lớp từ gốc Hán này sao cho thỏa đáng và phù hợp với nhu cầu của người Việt mà không làm mất đi sự độc đáo, đặc sắc và mang đậm bản sắc văn hóa của người Việt. Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận “có một loạt từ Hán Việt tuy tiếp thu chủ yếu qua con đường từ sách báo Trung Quốc nhưng lại có nguồn gốc Nhật Bản” [42] do người Việt trực tiếp vay mượn. Trong mục này, chúng tôi thống kê toàn bộ những từ gốc Hán và cả những từ Hán Việt có nguồn gốc từ Nhật Bản dựa trên bài viết *Từ Hán Việt gốc Nhật trong tiếng Việt* của tác giả Trần Đình Sử đăng trên Tạp chí Hán Nôm số 2, năm 1999.

鬥爭đấu tranh	經營 kinh doanh	政府 chính phủ
公約 công ước	工業 công nghiệp	工業化 công nghiệp hóa
工藝 công nghệ	工有 công hữu	工理 công lí
工農 công nông	革命 cách mạng	革新 cách tân
警察 cảnh sát	高潮 cao trào	編制 biên chế
支部 chi bộ	指導 chỉ đạo	指示 chỉ thị
政黨 chính đảng	政綱 chính cương	政見 chính kiến
政令 chính lệnh	正額 chính ngạch	正義 chính nghĩa
戰線 chiến tuyến	佔有 chiếm hữu	主導 chủ đạo
主義 chủ nghĩa	基督 cơ đốc	基督教 cơ đốc giáo
綱領 cương lĩnh	共產 cộng sản	共產主義 cộng sản chủ nghĩa

大本營 đại bản doanh	談判 đàm phán	特權 đặc quyền
特務 đặc vụ	獨佔 độc chiếm	獨裁 độc tài
獨權 độc quyền	動機 động cơ	階級 giai cấp
解放 giải phóng	同文 đồng văn	同等 đồng đẳng
協定 hiệp định	協會 hiệp hội	經濟 kinh tế
勞動 lao động	理想 lí tưởng	目的 mục đích
目標 mục tiêu	元帥 nguyên soái	議決 nghị quyết
義務 nghĩa vụ	反動 phản động	反背 phản bội
評價 bình giá	背景 bối cảnh	幹部 cán bộ
幹事 cán sự	公民 công dân	公認 công nhận
公訴 công tố	俱樂部 câu lạc bộ	共和 cộng hòa
機關 cơ quan	基督 cơ đốc	學堂 học đường
提伉 đề kháng	登記 đăng kí	同情 đồng tình
動員 động viên	單位 đơn vị	鑒定 giám định
交通 giao thông	協定 hiệp định	效果 hiệu quả
會談 hội đàm	計劃 kế hoạch	計算長 kế toán trưởng
結果 kết quả	開基 khai cơ	伉議 kháng nghị
技師 kĩ sư	堅持 kiên trì	領土 lãnh thổ

勞動 lao động	立憲 lập hiến	立場 lập trường
立身 lập thân	立業 lập nghiệp	立程 lập trình
理想 lí tưởng	目的 mục đích	目標 mục tiêu
牧師 mục sư	密探 mật thám	密書 mật thư
人權 nhân quyền	判決 phán quyết	法律 pháp luật
法定 pháp định	法令 pháp lệnh	法理 pháp lí
服務 phục vụ	方針 phương châm	觀點 quan điểm
關係 quan hệ	規範 quy phạm	國教 quốc giáo
國立 quốc lập	國際 quốc tế	國體 quốc thể
權限 quyền hạn	權威 quyền uy	集團 tập đoàn
集結 tập kết	集中 tập trung	成分 thành phần
成員 thành viên	世紀 thế kỉ	施工 thi công
施行 thi hành	市場 thị trường	統計 thống kê
市價 thị giá	視察 thị sát	市政 thị chính
時事 thời sự	取消 thủ tiêu	手續 thủ tục
承認 thừa nhận	實驗 thực nghiệm	進展 tiến triển
情報 tình báo	組織 tổ chức	宗教 tôn giáo
總動員 tổng động viên	總領事 tổng lãnh sự	重點 trọng điểm

自由 tự do	宣傳 tuyên truyền	選舉 tuyển cử
宣教 tuyên giáo	宣言 tuyên ngôn	宣誥 tuyên cáo
私商 tư thương	司法 tư pháp	資料 tư liệu
私營 tư doanh	私田 tư điền	社交 xã giao
社會 xã hội	社會主義 xã hội chủ nghĩa	
無產 vô sản	無產化 vô sản hóa	出港 xuất cảng
出發點 xuất phát điểm	保險 bảo hiểm	固定 cố định
工業 công nghiệp	公債 công trái	預算 dự toán
投機 đầu cơ	投機逐利 đầu cơ trục lợi	投資 đầu tư
電報 điện báo	電話 điện thoại	電子 điện tử
動產 động sản	金額 kim ngạch	價值 giá trị
剩餘 thặng dư	銀行 ngân hàng	入口 nhập khẩu
入超 nhập siêu	入籍 nhập tịch	分配 phân phối
國策 quốc sách	財閥 tài phiệt	清算 thanh toán
財政 tài chính	財課 tài khóa	財款 tài khoản
財源 tài nguyên	財產 tài sản	財務 tài vụ
市場 thị trường	手工業 thủ công nghiệp	商業 thương nghiệp
消費 tiêu phí	信用 tín dụng	出口 xuất khẩu

出超xuất siêu	價成giá thành	獨立 độc lập
聯盟liên minh	證券chứng khoán	資產tư sản
工人công nhân	比價 tỉ giá	小商 tiểu thương
商家thương gia	小資產 tiểu tư sản	計算 kế toán

v.v...

Như vậy, sự giao lưu trên nhiều bình diện về văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội giữa dân tộc Hán và Việt đã làm cho chữ Hán du nhập vào nước ta ngày càng phổ biến và rộng rãi. Trong đó, phải kể đến là lớp từ gốc Hán chỉ về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội là phong phú nhất. Trong quá trình khảo sát và nghiên cứu các ngữ liệu trong sách giáo khoa Ngữ văn 9, chúng tôi nhận thấy đây là lớp từ chiếm số lượng nhiều nhất và rất phong phú về mặt nội dung. Kết quả chúng tôi hệ thống trên đây, tuy chưa thực sự đầy đủ nhưng cũng phần nào giúp cho học sinh bậc trung học cơ sở có được vốn từ cơ bản nhất về lớp từ vựng này.

Khi giảng dạy về lớp từ gốc Hán trở quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội theo chúng tôi giáo viên có thể áp dụng phương pháp phân tích từ nguyên cho các từ thuộc kinh tế xã hội có nguồn gốc Hán Nhật (xem thêm ở mục 3.3 của chương 3). Với phương pháp này giáo viên cần lựa chọn những từ ngữ thích hợp và tần số xuất hiện nhiều lần trong nội dung bài học để phân tích cho học sinh. Chẳng hạn giáo viên có thể lấy ví dụ của hai từ *kinh tế* và *kinh doanh* để phân tích cho học sinh hiểu. Từ *經營kinh doanh*: đây là từ ghép được lấy trong *Kinh thư* và rút ngắn từ câu *Kinh chi doanh chi* dùng để chỉ các đế vương chuyên lo liệu việc quốc gia. Ở đây người Nhật đã vận dụng câu này bằng cách lược bỏ hai chữ *chi* để dịch từ *business* trong tiếng Anh. Tương tự có từ *經濟kinh tế*, cũng được người Nhật lấy từ câu *Kinh bang tế thế* (nghĩa là sửa nước cứu đời) rút ngắn còn hai từ *kinh tế* để dịch từ tiếng Anh là *economy*. Bên cạnh đó giáo viên nên lựa chọn các ngữ cảnh trong các văn bản đang học, kết hợp với việc áp dụng từ nguyên để giải thích về lớp từ này. Ví dụ

như trong các câu sau: “Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.”(tr 33, t1); “Một phần dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều.”(tr 27, t2); “Ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển nhất, trẻ em đang phải chịu tác động nặng nề của nợ nước ngoài, của tình hình kinh tế không giữ được mức độ tăng trưởng đều đặn hoặc không có khả năng tăng trưởng.”(tr 32, t1); “Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.”(tr 34, t1);

Tuy nhiên, để áp dụng được phương pháp này, yêu cầu người giáo viên phải có được kiến thức liên ngành sâu rộng và phải luôn tìm tòi sáng tạo trong các nghiên cứu của những người đi trước.

Tiểu kết chương 2

Trong tiếng Việt có một số lượng lớn từ gốc Hán. Chúng là những đơn vị từ vựng cơ bản rất phong phú và đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Để cho việc dạy và học từ Hán Việt cũng như dạy chữ Hán được dễ dàng hơn, chúng tôi sử dụng phương pháp dạy theo chủ điểm. Các chủ điểm mà chúng tôi hướng tới gồm nhóm từ gốc Hán chỉ cơ thể; nhóm từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc và các từ gốc Hán thuộc về kinh tế, chính trị, xã hội

- Các từ gốc Hán chỉ cơ thể được liệt kê và phân loại khá đầy đủ về các từ gốc Hán chỉ bộ phận cơ thể như đầu, thân, và phần tứ chi. Trong đó, chú trọng đến sự phân biệt các từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt và các từ gốc Hán đọc theo âm Phi Hán Việt.

- Nhóm từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc: trong tiếng Việt từ chỉ quan hệ thân tộc đóng một vai trò khá đặc biệt, đa phần là những từ đóng vai trò như những từ xung hô thông thường trong gia đình và ngoài xã hội
- Nhóm từ gốc Hán thuộc về kinh tế, chính trị và xã hội: đây là nhóm từ chiếm số lượng nhiều nhất và rất phong phú.

Dĩ nhiên, trong quá trình giảng dạy thực tế, các giáo viên có thể áp dụng lối giảng dạy theo chủ điểm này cho nhiều trường hợp cụ thể khác, như y học, âm nhạc, toán học, sử học, địa lý học, thiên văn học, đạo đức học,... Do khuôn hạn của luận văn, nên chúng tôi chỉ khảo sát ba nhóm chủ điểm như trên. Công việc thú vị này hy vọng sẽ được tiếp tục triển khai trong thời gian tương lai.

Chương 3

VẤN ĐỀ DẠY HỌC TỪ GỐC HÁN Ở BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Trong chương này, chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu về thực trạng giảng dạy và học tập từ gốc Hán mà cụ thể là từ Hán Việt ở bậc Trung học cơ sở hiện nay. Sau đó là tiến hành nghiên cứu những vấn đề lí thuyết cơ bản về giảng dạy từ gốc Hán nhằm để có một cách nhìn khái quát hơn về thực trạng của vấn đề này. Từ đó, bước đầu đề cập và kiến giải một số phương pháp giảng dạy từ gốc Hán như phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm, phương pháp giải nghĩa từ nguyên học, phương pháp dạy một số chữ Hán đơn giản. Mục đích cuối cùng là nhằm đem lại được một hiệu quả cao nhất cho học sinh hiểu được thấu đáo nghĩa và cách dùng của từ Hán Việt.

3.1. Những vấn đề lí thuyết cơ bản về giảng dạy từ gốc Hán

Có thể nói, hiện nay không một ai xem nhẹ và càng không có ai phủ nhận sự thiết yếu của việc phải đưa từ gốc Hán vào nội dung giảng dạy trong môn học Ngữ

Văn từ cấp học đầu tiên đến cấp học cuối cùng của bậc phổ thông. Đặc biệt trong những năm gần đây, vấn đề dạy học từ Hán Việt - một bộ phận quan trọng của từ vựng gốc Hán, ngày càng được coi trọng. Sở dĩ cần phải coi vấn đề này là quan trọng và cần thiết vì, theo thống kê chưa đầy đủ của các nhà ngôn ngữ học thì trong tiếng Việt có đến hơn 60%- 70% là từ gốc Hán, trong đó lớp từ Hán Việt chiếm đại đa số. Điều này cũng đã được tác giả Cao Xuân Hạo đề cập như sau: “Bỏ chữ Hán và chữ Nôm là một tai họa không còn cách hoán cải được nữa, nhưng ta còn có thể bỏ cứu cho sự mất mát này bằng cách dạy chữ Hán như một môn bắt buộc ở trường phổ thông. Người Việt sẽ không thể giỏi tiếng Việt nếu không thấu đáo nghĩa của các từ Hán Việt, vốn chiếm tỉ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt.”[23,161]. Tác giả Nguyễn Văn Khang cũng đã cho rằng: “Tỉ lệ từ Hán Việt trong vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại là 65 %” [27,55]. Còn theo thống kê của Trần Trọng Dương thì “*Quốc âm thi tập* có 1434 từ gốc Hán trong tổng số trên dưới 2400 mục từ (chiếm 59,75%), trong đó nhóm từ Hán Việt chỉ chiếm quăng 20 %” [19,140]. Và thực tế cũng đã cho thấy, trong các văn bản mà chúng tôi khảo sát, các từ gốc Hán có mặt hầu như xuyên suốt từ đầu đến cuối tác phẩm. Thế nhưng để nhận diện đâu là từ gốc Hán, đâu là từ thuần Việt thì quả là một yêu cầu không hề đơn giản đối với học sinh hiện nay. Thậm chí đối với cả giáo viên việc nhận diện ra từ gốc Hán, đặc biệt là lớp từ phi Hán Việt đôi khi cũng còn rất khó khăn, nếu không có kiến thức chuyên môn sâu.

Nhìn chung, trong những năm gần đây từ Hán Việt nói riêng và từ gốc Hán nói chung đã được chú ý nghiên cứu sâu và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Theo như tác giả Hà Đăng Việt trong bài viết “Nghiên cứu từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt hiện nay” cho rằng những vấn đề mà các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung bao gồm:

- Nghiên cứu quá trình giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ văn hoá Việt - Hán trong lịch sử và những hệ quả của quá trình đó.

- Nghiên cứu quá trình hình thành vốn từ tiếng Việt, bao quát trong đó là vấn đề lịch sử du nhập các yếu tố ngôn ngữ Hán vào tiếng Việt; quá trình hình thành vốn từ Hán Việt, quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, lịch sử từ Hán Việt.

- Tìm hiểu và khẳng định đặc điểm Việt hoá các yếu tố ngôn ngữ văn tự Hán. Các nội dung Việt hoá chủ yếu thuộc những phương diện cơ bản như: âm đọc, cấu tạo, ý nghĩa, phạm vi sử dụng và sự phân định phong cách từ Hán Việt với từ thuần Việt...

- Tranh luận và trình bày các quan điểm về xác định khái niệm từ thuần Việt với từ Hán Việt.

- Tìm hiểu quá trình và đặc điểm sử dụng từ Hán Việt nói chung và các yếu tố Hán Việt trong cấu tạo từ tiếng Việt.

- Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo từ Hán Việt.

- Nghiên cứu đặc điểm và phong cách từ Hán Việt cũng như những thể nghiệm về phong cách sử dụng từ Hán Việt trong văn học.

- Đặt vấn đề sử dụng và sáng tạo từ Hán Việt trong mối quan hệ với bối cảnh văn hoá nói chung: khoa cử chữ Hán, Nho học ở Việt Nam, vấn đề điển tích điển cố và thi văn liệu Hán học trong sáng tác văn học trung đại...[49]

Bên cạnh đó, chương trình và sách giáo khoa trong những năm gần đây cũng đã cải cách, từ Hán Việt đã được đưa vào nội dung giảng dạy trong một hoặc hai tiết ở các lớp 4, 5 của bậc tiểu học và lớp 6,7 ở bậc cơ sở. Và ở chương trình dự thảo sắp tới học sinh sẽ được học và phải học từ Hán Việt suốt cả bốn năm ở bậc cơ sở chứ không riêng gì ở hai lớp 6,7 thì coi như cũng đã tạm thời giải quyết được những nội dung cần yếu về lớp từ này cho học sinh (theo những chương trình và sách giáo khoa trước đây). Thế nhưng cho đến nay, những năm mở đầu của thế kỉ XXI trong ngành giáo dục hầu như vẫn chưa thực sự có được nhiều thành tựu và kinh nghiệm dạy học về lớp từ gốc Hán, có chăng cũng chỉ là một vài thành tựu không đáng kể về lớp từ Hán Việt. Các cấp bậc học vẫn chưa thật sự quan tâm đến việc giảng giải

từ gốc Hán để trang bị cho các em học sinh có được vốn kiến thức căn bản về lớp từ vựng này. Chính vì thế, đây đó xung quanh việc giảng dạy từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng vẫn xảy ra những câu chuyện bi hài dở khóc dở cười do không hiểu thấu đáo hết nghĩa của từ. Thực tế là vẫn còn xảy ra nhiều trường hợp dùng sai, nhầm lẫn: sai do không hiểu, không hiểu nhưng vẫn dùng, hoặc dùng sai do nghe nhiều trở thành thói quen, hay do bắt chước mà trở thành phổ biến và từ phổ biến mà thành đúng, và thật tệ hại và đáng tiếc là những trường hợp ấy không chỉ xảy ra trong khẩu ngữ hằng ngày với người Việt bình thường mà cả ở những người có trình độ văn hóa cao, xuất hiện cả trên báo chí, sách vở và cả trên những phương tiện truyền thông đại chúng. Ví dụ như với những từ “quan ngại” sẽ được dùng và hiểu như “lo ngại”: “...điều đó đã gây quan ngại cho không ít người”; từ “vấn nạn” được hiểu là “vấn đề nan giải”: “...hiện tượng xả rác thải bừa bãi đang trở thành một vấn nạn đối với xã hội văn minh”; từ “vô hình trung” thì viết thành “vô hình chung” hay “vô hình dung”; từ “việt dã” bị hiểu là “chạy dài”; “đoạn trường” dùng thành “đoản trường”; “trứ tác” thì dùng như “sáng tác”...Hoặc nhiều khi không phân biệt được các từ đảo âm tiết, ví dụ: điễm yếu và yếu điễm (điềm quan trọng), tri thức (kiến thức) và trí thức (người có tri thức cao trong xã hội, như nhà giáo, văn nghệ sĩ, các nhà nghiên cứu,...).

Việc có được một phương pháp dạy và học lớp từ này như thế nào để đem lại hiệu quả nhằm góp phần nói và viết đúng tiếng Việt vẫn đang là một bài toán nan giải đối với chúng ta, những người làm công tác giảng dạy bộ môn tiếng Việt và những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy. Để đáp ứng cho những vấn đề trên, gần đây chúng ta thấy đã có nhiều công trình nghiên cứu, chuyên luận bàn về việc giảng dạy từ Hán Việt ở nhiều khía cạnh khác nhau và những cuộc điều tra về tình hình hiểu và khả năng sử dụng từ Hán Việt của sinh viên, học sinh.

Nhóm tác giả Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Tôn, Vũ Đức Nghiệu trong cuốn “Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc tiểu học” (xuất bản năm 1999) thì nghiên cứu

những từ ngữ Hán cổ và những từ ngữ Hán Việt nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập tiếng Việt ở các trường phổ thông hiện nay.

Trong cuốn “Mở rộng vốn từ Hán Việt”(2003), nhóm tác giả Hoàng Dân, Nguyễn An Tiêm, Trịnh Ngọc Ánh thì lại tập trung nghiên cứu một số nét nghĩa của các yếu tố Hán Việt thường gặp trong hoạt động giao tiếp và mở rộng vốn từ Hán Việt theo hướng đồng âm nhằm cung cấp thêm vốn từ vựng Hán Việt cho học sinh.

Hay như tác giả Lê Xuân Thại trong cuốn “Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học Cơ sở”, (xuất bản 2005) thì tập trung nghiên cứu mở rộng vốn từ Hán Việt với mục đích giúp học sinh nắm được nghĩa và cách dùng của từ ngữ Hán Việt. Ví dụ: **cằm 1** (đàn): *cằm kì thi họa, phong cầm, dương cầm*; **cằm 2** (chim): *cằm thú, gia cầm*; **cằm 3** (bắt giữ): *giam cầm, cầm tù...*[44,54]

Tác giả Đặng Đức Siêu trong cuốn “Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông” (xuất bản năm 2005) đã tập trung nghiên cứu khía cạnh nhận diện từ Hán Việt qua cái nhìn lịch sử để từ đó đưa ra các phương hướng dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông nhằm giúp học sinh nắm vững vốn từ Hán Việt như *từ nhận thức cảm tính ... đến nhận thức lí tính*, đồng thời chỉ ra *vai trò tích cực chủ động của người học*.

Với Giáo sư Phan Ngọc thì lại nghiên cứu tìm ra mẹo để giải nghĩa từ Hán Việt như cuốn “Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt”, (xuất bản 2009). Qua đó, ông chủ trương “lược bỏ những chữ đồng nghĩa ít dùng” , ví dụ như: “*hy* trong *hy sinh* nhưng tần số từ *hy sinh* lại rất cao nên vẫn giữ lại nhưng xem *hy sinh* là từ phiên âm. Ai còn biết *hy* là con bò thui để tế thần và biết cũng chẳng có lợi cho việc sử dụng” [34,60], và “lược bớt những chữ đồng âm tần số thấp” với mục đích làm cho từ Hán Việt trở thành dễ hiểu hơn. “Lấy một chữ *hy* làm thí dụ. Có ít nhất 12 chữ đồng âm với những nghĩa khác nhau: chờ (*hy vọng*), ít (*hy hữu*), tên người (Phục Hy), bò thui (*hy sinh*), sáng. Còn giữ tình trạng nhiều chữ đồng âm thế này thì cách nào làm cho tiếng Việt trong sáng giản dị?” [34,61].

Ngoài ra, chúng ta còn thấy bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Khang: Tiếng Việt trong trường học đề cập đến phương pháp dạy học từ Hán Việt hiện nay trong nhà trường phổ thông. Điều này đã giúp ích rất nhiều trong việc học tập và giảng dạy từ Hán Việt của giáo viên cũng như học sinh.

Như vậy, qua các chuyên luận và các công trình nghiên cứu của các tác giả, có thể thấy rằng chúng ta chưa có được một quan niệm nhất trí và một định hướng rõ ràng trong vấn đề này. Và có một điểm chung ở tất cả các công trình nói trên là chủ yếu nghiên cứu về đối tượng từ Hán Việt chứ chưa thấy nghiên cứu sâu đến từ gốc Hán. Đối với việc giảng dạy từ Hán Việt ở bậc Trung học cơ sở, mục đích cuối cùng là nhằm cung cấp cho học sinh một vốn kiến thức bước đầu về từ Hán Việt và mở rộng vốn yếu tố, vốn từ ngữ Hán Việt. Ngay từ khi bước vào học cấp tiểu học, bước đầu học sinh cũng đã được làm quen với một số từ Hán Việt thông dụng và dễ hiểu. Chính vì thế, khi bước vào bậc trung học cơ sở, học sinh đã tích lũy được một lượng vốn yếu tố, vốn từ ngữ Hán Việt nhất định. Cho nên điều cần thiết đối với các tác giả soạn sách và giáo viên trực tiếp dạy bộ môn Ngữ văn cần phải nắm được số lượng các yếu tố, từ ngữ Hán Việt mà học sinh tích lũy được. Từ đó, cung cấp thêm lượng từ ngữ Hán Việt và bổ trợ thêm kiến thức cho học sinh về lớp từ vựng này. Để đem lại hiệu quả cao về vấn đề này, trước hết cần phải làm công việc điều tra, khảo sát, thống kê. Làm tốt về mặt này sẽ giúp ích rất nhiều cho việc giảng dạy phần này ở bậc Trung học cơ sở.

Trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở, việc học từ ngữ Hán Việt không có bài riêng (trừ 2 tiết ở lớp 7) mà chủ yếu được thực hiện lồng ghép ở phần Đọc - hiểu văn bản. Trong cuốn “Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học cơ sở”, tác giả Lê Xuân Thại cho rằng: “Một yếu tố Hán Việt có thể có nhiều nghĩa, đối với học sinh Trung học cơ sở, không nhất thiết phải học hết mọi nghĩa của yếu tố mà chỉ nên dạy những yếu tố cần yếu hợp với trình độ của học sinh. Đồng thời, khi trình bày nghĩa của các yếu tố, tốt nhất là trình bày nghĩa gốc trước rồi trình bày các nghĩa phái sinh sau. Chẳng hạn yếu tố *trọng* có nghĩa gốc là *nặng* (*trọng lượng, trọng tải,...*), nghĩa “quan trọng” gắn liền

với nghĩa “đề cao, tôn quý” (*tôn trọng, kính trọng,...*)[44,45]. Và cũng theo tác giả, khi dạy yếu tố Hán Việt có thể theo hai trình tự:

- Trình tự thứ nhất là nêu nghĩa của yếu tố trước rồi đưa ra một số từ ngữ có chứa yếu tố với nghĩa đó. Chẳng hạn: *huong* có nghĩa là *thơm*, trong các từ ngữ như *huong liệu, hương vị, dạ hương, hữu xạ tự nhiên hương...* *Hữu* có nghĩa là *bè bạn*, trong các từ ngữ như *bạn hữu, chiến hữu, giao hữu*. *Nghênh* có nghĩa là *đón* trong các từ ngữ như *hoan nghênh, nghênh chiến, tổng cựu nghênh tân,...*

- Trình tự thứ hai là trước hết giáo viên nêu ra một nhóm từ ngữ có chứa yếu tố cần dạy, rồi gợi ý cho học sinh từ nghĩa của các từ ngữ mà luận ra nghĩa của yếu tố. Chẳng hạn từ nghĩa của các từ ngữ như *hải cảng, hải đảo, hải cầu, hải đăng, hải quân, duyên hải, hàng hải,...* học sinh có thể nhận ra *hải* ở đây có nghĩa là “*biển*”; từ nghĩa của các từ ngữ *chiến thắng, chiến đấu, chiến trường, chiến sĩ, đình chiến, không chiến, nội chiến...* có thể luận ra nghĩa của *chiến* là “*đánh nhau*”[44, tr 45,46].

Từ các chuyên luận của các tác giả đã trình bày ở trên, có thể tóm lược các phương pháp dạy học từ Hán Việt chủ yếu đã được đề xuất như sau:

- (1) Dạy theo từ tố gốc, và mở rộng các từ song tiết, đa tiết có từ tố đó. Như *hải* (biển) >*hải đăng, tàu hải giám, hải quan, hải quân, hải cảng, hải đảo, hải trình, hải tặc, duyên hải, hải tảo, hải sâm, hải mã, hải cầu,...*
- (2) Đặt các từ này theo chuỗi, để học sinh đoán ngược nghĩa gốc của một từ tố, *chiến thắng, chiến đấu, chiến trường, chiến sĩ, đình chiến, không chiến, nội chiến* > *chiến* = *đánh*
- (3) Phân biệt các nghĩa của một từ tố gốc Hán: ví dụ: *trọng* (nặng) trong *trọng lượng, trọng tải*; khác nghĩa với *trọng* trong *kính trọng, trọng vọng,...*

Với quan điểm mà các tác giả đã trình bày sẽ giúp học sinh nắm được nghĩa gốc lẫn nghĩa phái sinh của một từ ngữ Hán Việt và có thể phát huy được tính sáng tạo của học sinh. Tuy nhiên cũng cần phải bổ sung thêm cho học sinh lượng từ ngữ

Hán Việt đồng âm, và hướng dẫn học sinh so sánh các từ Hán Việt đồng âm, bởi thực tế trong lớp từ vựng Hán Việt hiện nay, yếu tố Hán Việt đồng âm rất nhiều. Đồng thời, giáo viên có thể áp dụng phương pháp giải nghĩa từ nguyên học và phương pháp chiết tự chữ Hán. Với cách làm này, giáo viên đã giúp học sinh không chỉ hiểu hết mọi nghĩa của từ Hán Việt mà còn có thể tầm nguyên được các lớp từ ngữ gốc Hán vốn rất phong phú và đa dạng nhưng cũng không kém phần thú vị này.

Trong phần tiếp theo của chương này, chúng tôi sẽ tiếp tục thảo luận các phương pháp học tập và giảng dạy từ gốc Hán như trên, và bổ sung một số phương pháp dạy học mới, bao gồm: Phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm, phương pháp giải nghĩa từ nguyên học, phương pháp dạy một số chữ Hán đơn giản.

3.2. Phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm

Trong tiếng Việt hiện nay có một lớp từ rất phong phú và đa dạng, mà các nhà ngôn ngữ rất quan tâm đó là từ đồng âm và từ đa nghĩa. Có thể nói, đây là một hiện tượng có tính phổ quát trong ngôn ngữ, bao gồm các hiện tượng như: đồng âm và đa nghĩa trong từ, đồng âm và đa nghĩa trong ngữ và đồng âm đa nghĩa trong câu. Trong đó, đồng âm và đa nghĩa trong từ là hiện tượng phổ biến nhất. Từ trước đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng đồng âm và đa nghĩa nhưng cho đến nay vẫn đang còn nhiều bất đồng trong nghiên cứu về hiện tượng này. Để có thể đưa ra được một phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm có lẽ chúng ta nên thống nhất cách hiểu về khái niệm từ đồng âm.

Năm 1940, có quan điểm của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm trong cuốn “Việt Nam văn phạm” cũng thống nhất quan điểm: “tiếng đồng âm là những tiếng viết giống nhau và đọc đồng một âm như nhau, nhưng cái nghĩa thì khác mà không có liên lạc gì với nhau cả. Ví như một tiếng nước là nói một xứ có vua quan cai trị; một tiếng nước khác là chất lỏng ở sông ở biển. Một tiếng năm là nói khoảng thời gian mười hai tháng; một tiếng năm khác là nói đến số đếm sau số

bôn”[25,18]. Bên cạnh đó, nhóm còn bàn luận về nguồn gốc của từ đồng âm và nhược điểm của chữ Quốc ngữ. theo đó, họ cho rằng: “những tiếng đồng âm ấy nhiều nhất là những tiếng gốc ở chữ Nho mà ra”, và dẫn chứng bằng ví dụ cụ thể như sau: “Chữ minh là sáng thì viết chữ 明, chữ minh là tối thì viết chữ 冥, chữ minh là ghi, khắc thì viết chữ 銘, chữ minh là kêu (nói về chim) thì viết chữ 鳴”. Và theo họ thì “những chữ ấy viết bằng chữ Nho là sáu chữ khác nhau, mà viết bằng quốc ngữ thì tiếng nào cũng như nhau cả. Song ta phải biết phân biệt rằng, đó là sáu tiếng minh có sáu nghĩa riêng, chứ không phải là một tiếng minh mà có sáu nghĩa”[25,19]. Trong lời tựa họ cũng đưa ra nhận xét như sau: “Chữ quốc ngữ rất tiện lợi là nhờ có năm cái dấu giọng là có thể phiên dịch đúng hết thảy các âm. Chỉ hiềm vì các âm tuy đúng, song khi gặp những tiếng đồng âm thì viết giống nhau cả, thành ra người nào không biết chữ nho, không làm thế nào phân biệt những nghĩa khác nhau trong những tiếng ấy”[25,3].

Tác giả Nguyễn Văn Khang trong cuốn “Từ ngoại lai trong tiếng Việt” cũng đã đề cập về hiện tượng đồng âm như sau: “Sự xuất hiện hệ thống cách đọc Hán Việt trong hệ thống ngữ âm Hán Việt kéo theo hiện tượng đồng âm”[27,163]. Theo đó ông cũng đưa ra quan điểm rằng: “Hiện tượng đồng âm - gần nghĩa - gần tự trong tiếng Hán là hiện tượng hai hoặc (hoặc hơn hai) yếu tố có cùng âm (đồng âm), các nghĩa gần nhau và có hình chữ (tự hình) gần giống nhau. Sự phân biệt giữa chúng trong tiếng Hán là dựa vào văn tự. Nhập vào tiếng Việt để trở thành yếu tố Hán Việt, chúng vẫn là đồng âm - gần nghĩa với nhau nhưng không còn văn tự Hán để giúp cho nhận diện nữa. chính đây là tác nhân dẫn đến cách sử dụng từ Hán Việt theo tư duy của người Việt: do cùng âm, cùng cách viết lại gần nghĩa, người Việt đã “xâu chuỗi” chúng lại để biến chúng vốn là những từ đồng âm trong tiếng Hán thành một từ đa nghĩa”[27,164].

Trong sách giáo khoa Ngữ văn 7, tập 1 cũng đưa ra định nghĩa từ đồng âm như sau “Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau”.

Như vậy, từ những quan điểm của các nhà nghiên cứu chúng ta có thể nhận thấy rõ rằng hiện tượng đồng âm trong yếu tố Hán Việt là một hiện tượng khá phổ biến và rất đậm nét. Trước hết cần phải khẳng định rằng, đồng âm là một hiện tượng có từ hoặc nhiều từ của cùng một ngôn ngữ có vô âm thanh giống nhau, nghĩa là được phát âm như nhau. Số lượng của từ đồng âm Hán Việt trong tiếng Việt là tương đối lớn. Chính vì thế nếu không phân biệt được ý nghĩa của chúng sẽ dẫn đến trường hợp hiểu sai và dùng sai. Chẳng hạn như từ 人身 *nhân thân* và 親人 *thân nhân*. Ở đây *nhân thân* được hiểu là thân thể con người, là tổng hợp đặc điểm về thân thể, tính cách cá nhân của một con người về mặt thi hành pháp luật. Còn *thân nhân* được hiểu là người thân, người nhà, người bà con ruột thịt. Hoặc một ví dụ khác như *yếu điểm* là điểm quan trọng và điểm chính khác với *điểm yếu* trong tiếng Việt

Vậy để giúp học sinh hiểu được tường tận nghĩa của từng từ Hán Việt và sử dụng đúng lớp từ Hán Việt, đồng thời phân biệt được các yếu tố Hán Việt đồng âm có hiệu quả thì vai trò của người giáo viên là rất cần thiết và quan trọng. Trước hết cần phải tìm ra được một phương pháp thích hợp để giảng dạy và học tập về lớp từ này nhằm tránh sự nhầm lẫn đối với môn học khô khan này, sau đó là nhằm phát huy hết năng lực của học sinh trong mỗi bài học về lớp từ Hán Việt đồng âm.

- Trước hết giáo viên cần hướng dẫn học sinh xử lý những trường hợp khó khăn khi gặp phải trong lĩnh vực đồng âm. Trong phạm vi tiếng Việt, hiện tượng này thể hiện dưới hai dạng thức: đồng âm giữa từ (từ tố) Hán Việt với từ (từ tố) Hán Việt và đồng âm giữa từ (từ tố) Hán Việt với từ (từ tố) thuần Việt. Ví dụ: Khi dạy bài “Sông nước Cà Mau” trong chương trình Ngữ văn lớp 6 chúng ta thấy có từ *U Minh*, lúc này giáo viên có thể hướng dẫn học sinh tìm hiểu về hai từ Hán Việt *U* là gì? *Minh* là gì? ... *U* là vắng vẻ, tối tăm (ví dụ: *âm u, u mê...*), *Minh* thì học sinh sẽ biết đến nghĩa là sáng nhưng thực ra thì từ *Minh* có rất nhiều nghĩa và nếu diễn đạt ra bằng chữ Hán thì sẽ có 5 chữ khác nhau. Trong trường hợp này, trước hết giáo viên cần thống kê toàn bộ những từ tố Hán Việt thông dụng mang âm *Minh*, sắp đặt

ưu tiên thứ tự trước sau tùy theo mức độ thông dụng, kèm theo đó là nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của từ tố (nếu có thể thì lấy thêm ví dụ cụ thể bằng câu thơ hay câu văn thì sẽ hấp dẫn học sinh hơn).

明 Minh 1: sáng, trái với tối ví dụ: thông minh, bình minh...

Rõ ràng ví dụ: xác minh, minh bạch...

冥 Minh 2: tối tăm ví dụ: u minh...

盟 Minh 3: lời thề, liên kết ví dụ: *thệ hải minh sơn*, liên minh, đồng minh...

鳴 Minh 4: kêu, bày tỏ ví dụ: minh oan, cộng minh....

銘 Minh 5: ghi, khắc ví dụ: minh văn...

Khi liệt kê ra các từ đồng âm của từ *minh* xong, giáo viên tiếp tục gợi ý cho học sinh để giúp học sinh tự phân biệt *minh* trong rừng *U Minh* chính là *minh 2* và *U Minh* có nghĩa là tối tăm. Với hai từ cùng có nghĩa là tối tăm thì học sinh sẽ hiểu được đặc tính của khu rừng này một cách cụ thể, qua đó học sinh cũng sẽ có thêm được các kiến thức liên môn khi học Lịch sử, Địa lý hay Vật lý... với các khái niệm, thuật ngữ như: “cộng minh”, “đồng minh”, “quang minh chính đại”, “quân đội đồng minh”...

- Cách thứ hai là giáo viên có thể nêu ra một nhóm từ ngữ thông dụng có chứa yếu tố đồng âm cần dạy, sau đó gợi ý và yêu cầu học sinh luận nghĩa và xếp thành một nhóm có cùng trường nghĩa. Chẳng hạn ta có nhóm từ thiên sau: *thiên nhiên, thiên tai, thiên tài, thiên đô, biến thiên, thiên thu, thiên cổ, thiên vị, thiên hướng, thiên xuân thu, thiên phóng sự, đoản thiên*...

Với các ngữ liệu đã nêu ở trên, học sinh có thể dựa vào vốn hiểu của mình cùng với việc tra từ điển và tham vấn của giáo viên để phân biệt ý nghĩa của chúng. Ta sẽ nhóm ra như sau :

天 Thiên 1 : trời, tự nhiên như : thiên nhiên, thiên tai, thiên tài

千 Thiên 2 : nghìn ta sẽ có nhóm từ : thiên thu, thiên cổ

偏 Thiên 3 : lệch, nghiêng về một phía như thiên vị, thiên hướng

遷 Thiên 4 : di chuyển, dời đi như thiên đô, biến thiên

篇 Thiên 5 : bài, từng phần của một cuốn sách nhiều chương như thiên Xuân Thu, thiên phóng sự, đoản thiên...

Với phương pháp này, có thể phát huy được tính tích cực của học sinh đồng thời làm cho giờ học thêm sinh động, tránh được sự nhàm chán khi học về lớp từ này.

3.3. Phương pháp giải nghĩa từ nguyên học

Để cho mỗi tiết học Ngữ văn không bị nhàm chán và gây được hứng thú cho học sinh khi học về từ Hán Việt, theo chúng tôi là dựa vào vai trò và năng lực của người giáo viên. Vì thế, cần có được một phương pháp giảng dạy phù hợp. Khi giải nghĩa các từ gốc Hán, ngoài việc cung cấp ngữ nghĩa của từng từ để học sinh nhận biết được, giáo viên cũng có thể áp dụng cách giải thích về nguồn gốc của những từ gốc Hán đó. Đối với phương pháp này, giáo viên phải biết cách lựa chọn từ ngữ phù hợp để có thể áp dụng trong mỗi giờ giảng. Phương pháp này được thực hiện khi mà mỗi giáo viên cần trang bị cho mình một lượng kiến thức nhất định về lớp từ vựng gốc Hán, đặc biệt là về hình thể chữ Hán. Bởi như đã trình bày ở mục 1.2.4 thuộc chương 1 thì tiêu chí quan trọng nhất để có thể áp dụng phương pháp giảng dạy từ nguyên học cần phải viết ra được chữ Hán của một từ gốc Hán. Và đây cũng là cách để nhận diện ra một từ có phải là từ gốc Hán hay không. Chẳng hạn, khi dạy văn bản ... giáo viên có thể chọn 2 từ ghép 影響 *ảnh hưởng* để giảng giải cho học sinh hiểu rõ. Khi đó giáo viên giảng cho học sinh hiểu *ảnh* là cái bóng của vật, *hưởng* là âm vang của tiếng, ghép hai từ lại với nhau có nghĩa là chỉ kết quả tất yếu khách quan của một sự kiện hay quá trình. Về sau *ảnh hưởng* được sử dụng như một động từ, chỉ sự tác động của một hoặc nhiều sự vật tới một hoặc nhiều sự vật khác, có thể

làm dần dần có những biến đổi nhất định trong tư tưởng, hành vi hoặc trong quá trình phát triển ở sự vật hoặc người nào đó. Một ví dụ khác: khi dạy văn bản... trong chương trình Ngữ văn 9, tập 1, ta thấy có rất nhiều từ là từ gốc Hán. Giáo viên có thể chọn lọc một vài từ để giúp học sinh tìm nguyên về nghĩa của từ này. Chẳng hạn giáo viên có thể chọn từ 特別 *đặc biệt* để giảng, *đặc* là một con bò, trong nghi lễ thời vua Thuấn có một lễ tế là chỉ giết một con bò gọi là lễ *Đặc*. *Biệt* là riêng biệt, tách ra. Khi ghép hai từ này lại với nhau ta không dùng theo nghĩa gốc của chúng mà lại dùng theo nghĩa bây giờ. Như vậy, *đặc biệt* lúc đầu được dùng để chỉ những sự vật, hiện tượng đơn nhất, độc đáo và không thuộc một hệ thống nào, về sau được mở rộng ý nghĩa, dùng để nhấn mạnh một sự vật hiện tượng nào đó. Hoặc khi dạy các đoạn trích trong truyện Kiều của tác giả Nguyễn Du, giáo viên sẽ phải giới thiệu về tên của tác phẩm này là “Đoạn trường tân thanh”. Trong trường hợp này, giáo viên có thể chọn giải thích về chữ 斷腸 *đoạn trường*. Ở đây *đoạn* nghĩa là chặt đứt, *trường* nghĩa là ruột. Liên quan đến nghĩa và cách dùng hai từ này, giáo viên có thể áp dụng điển cố, điển tích để kể cho học sinh nghe. Đại ý của câu chuyện là, ngày xưa có một người đi rừng bắt được hai con vượn con đem về nhốt ở đầu hè để vui đùa. Vượn mẹ hàng ngày đều đến trốn ở trên cây gần nhà để nhìn vượn con mà không có cách nào để cứu con mình. Sau một tuần, người ta thấy xác vượn mẹ rơi xuống chết ở dưới gốc cây và đem ra mổ bụng thì thấy ruột của nó đứt ra từng đoạn. Về sau người ta dùng từ *đoạn trường* trong văn học là để chỉ sự xót xa, đau khổ như đứt từng khúc ruột. Với phương pháp giảng giải từ nguyên này, giáo viên cũng có thể kết hợp để dạy từ đồng âm cho học sinh dễ hiểu và ghi nhớ được lâu. Chẳng hạn khi kể cho học sinh nghe về nguồn gốc từ *đoạn trường*, giáo viên sẽ kết hợp dạy yếu tố đồng âm Hán Việt của từ trường, bao gồm 長 *trường* nghĩa là dài (trường kỳ, trường chinh...), 場 *trường* nghĩa là khoảng đất rộng (quảng trường, thị trường, thao trường...).

Như vậy, với việc dạy từ Hán Việt theo phương pháp này là hợp tình hợp lý, hứa hẹn đem lại nhiều hiệu quả cao. Không chỉ đem lại tinh thần hứng thú cho học

sinh khi học về lớp từ Hán Việt này, mà còn giúp học sinh nhớ kĩ, nhớ lâu những từ ngữ được gắn với mỗi câu chuyện kể. Tuy nhiên, để có thể dạy được như thế, đòi hỏi trình độ của người dạy phải có kiến thức sâu rộng, không thể chỉ giới hạn trong lĩnh vực ngôn ngữ học mà còn phải mở rộng sang những lĩnh vực khác, có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến từ Hán Việt như Hán ngữ học, Lịch sử, Văn học, Triết học phương Đông cổ đại... Đó chính là cái nền cơ bản giúp cho người dạy một cách có hiệu quả hơn đồng thời cũng giúp cho học sinh có thể nắm vững từ Hán Việt một cách tốt hơn, thuận lợi hơn.

3.4. Phương pháp dạy một số chữ Hán đơn giản

Áp dụng phương pháp chiết tự truyền thống: ở chữ Hán luôn có sự kết hợp nổi bật của cả ba mặt là: hình – âm – nghĩa. Cho nên, phương pháp chiết tự chữ Hán luôn được người Việt vận dụng một cách tối đa để ghi nhớ chữ Hán. Chiết tự nảy sinh trên cơ sở nhận thức về hình thể của chữ Hán, cách ghép các bộ, cách bố trí các bộ, các phần của chữ. Trên phương diện nào đó, chiết tự chính là sự vận dụng linh hoạt sáng tạo khi phân tích một chữ Hán. Nó không chỉ dừng lại ở hình thức phân tích hình thể chữ Hán thuần túy mà còn chuyển sang địa hạt văn chương và các trò chơi thử tài đầy thú vị và hấp dẫn. Chẳng hạn khi học chữ Hán, chắc hẳn không ít người thường nhắc cho nhau nghe câu: *chim chích mà đậu cành tre/ thập trên từ dưới nhất đề chữ tâm* (chiết tự chữ đức 德). Đó là một trong những mẹo nhớ chữ Hán của người xưa thường được gọi là chiết tự.

Như vậy, chiết tự trong chữ Hán đã phát huy đặc điểm cấu trúc ba mặt hình – âm – nghĩa để tạo ra nét độc đáo riêng so với phương pháp chiết tự ở những hệ thống văn tự khác. Để dễ nhớ chiết tự thường được thể hiện dưới dạng thơ hoặc văn vần qua hàng loạt các câu thơ, câu đối hay câu vè. Chiết tự trong chữ Hán không chỉ giúp học sinh dễ nhớ về hình thể chữ Hán mà còn làm học sinh thấy thú vị hơn và yêu thích môn học hơn. Giáo viên có thể vận dụng linh hoạt và lồng ghép vào các tiết học sao cho phù hợp nhất.

Những câu chiết tự kiểu như:

Cô kia đội nón chờ ai

Hay cô yên phận đứng hoài thế cô

(chữ an安) [24]

Chữ “an” có thể áp dụng giảng trong câu “Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân. (Ngữ văn 9, tr 18). Ở câu này, giáo viên có thể phân tích nhờ vào vốn chữ Hán của mình để phân tích sự lồng ghép giữa các bộ thủ với câu đó. *Cô kia* chính là bộ nữ 女, *đội nón chờ ai* chính là dáng dấp của bộ miên 宀 ở trên.

Đất thì là đất bùn ao,

Ai cắm cây sào sao lại chẳng ngay.

Con ai mà đứng ở đây,

Đứng thì chẳng đứng, vịn ngay vào sào. (Chữ hiếu 孝)

Hay một ví dụ khác, khi giảng về chữ “mĩ” trong câu “Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thần thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác”.(Ngữ văn 9, tr 7), có thể dùng đoạn thơ chiết tự sau:

Con dê ăn cỏ đầu non,

Bị lửa cháy hết không còn chút đuôi. (Chữ mỹ 美) [24]

Tương tự như ở ví dụ trên giáo viên hướng dẫn học sinh dựa vào câu đó để lần tìm ra các bộ thủ và giải nghĩa câu đó là chữ gì.

Hoặc một ví dụ khác như chữ “lai” trong câu “Đề cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây, bị chi phối bởi đau khổ và bất công nhưng cũng đã từng biết đến tình yêu và biết hình dung ra hạnh phúc.” (*Ngữ văn 9*, tr 19):

***Hai người đứng giữa cội cây,
Tao chẳng thấy mày, mày chẳng thấy tao.(chữ lai來)***

Đó là hình chữ *lai* 來. Chữ *lai* 來 có hình hai chữ *nhân* 人 là người ở hai bên, chữ *mộc* 木 là cây ở giữa. Thực ra hai chữ *nhân* 人 này vốn là tượng hình hai cái gai. *Lai* 來 là tên một loại lúa có gai, sau được dùng với nghĩa là đến. (*Chiết tự về mặt hình thể*) [24]. Sau khi chiết tự như vậy, ta mới giải thích “lai” trong “tương lai” nghĩa là “sắp đến”.

Ngoài các ví dụ chiết tự về mặt hình thể, giáo viên cũng có thể lấy một số ví dụ chiết tự về mặt âm đọc trong chữ Hán để đưa vào bài giảng. Chẳng hạn những câu như:

***Con gái mà đứng éo le,
Chồng con chưa có kè kè mang thai.***

Đây là câu đố *chiết tự* chữ *thủy* 始. Chữ *thủy* 始 vốn là một chữ hình thanh, có chữ *thai* 台 chỉ âm, chữ *nữ* 女 (con gái) nói nghĩa.

Những trường hợp này xuất hiện rất ít và thường thì không chỉ thuần nhất *chiết tự* về âm đọc mà còn kèm theo cả phần hình thể hoặc ý nghĩa. Như vậy với phương pháp chiết tự này, giáo viên sẽ giúp cho học sinh dễ dàng tưởng tượng và hình dung ra các chữ Hán có nhiều nét, đồng thời cũng phát huy được vai trò chủ động của học sinh. Từ đó sẽ ghi nhớ một cách dễ dàng về loại hình văn tự ô vuông này.

Áp dụng phương pháp dùng các chữ tượng hình để giải thích hình ảnh trực quan: đối với phương pháp này, giáo viên chỉ cần lấy những chữ đơn giản và thông dụng cho học sinh dễ nhận biết. Giáo viên đưa ra các hình ảnh, có thể kết hợp với các câu đố đi kèm sau đó dẫn dắt học sinh đi tìm các bộ thủ và chữ Hán để so sánh với hình ảnh và tìm ra chữ Hán mà bức tranh miêu tả. Chẳng hạn với chữ *an*安, trong câu “Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân”. (Ngữ văn 9, tr 18) giáo viên sẽ đưa hình ảnh người con gái dưới mái nhà lồng vào câu thơ: *cô kia đội nón chờ ai/ hay cô yên phận đứng hoài thế cô*



Nguồn Lí Lạc Nghi

Câu thơ: *cô kia đội nón chờ ai*

Hay cô yên phận đứng hoài thế cô

Với hình ảnh này, giáo viên có thể hướng dẫn và gợi ý giúp học sinh trả lời đó là chữ *an* 安. Sau khi học sinh trả lời, giáo viên có thể giải thích cho học sinh biết về nguồn gốc của chữ *an*安. Dưới một mái nhà (chính là bộ miên宀, được giải nghĩa là “cái nón”), trong một căn phòng yên tĩnh, có một người con gái (chính là bộ nữ 女) tay để trước ngực và ngồi yên lặng (ngày xưa người Trung Quốc có tập quán ngồi quỳ). Như vậy hình ảnh này chính là chữ *an*安, và nghĩa gốc là “*an định*”, “*thoải mái*” hoặc “*an toàn*”.[36]

Ví dụ về chữ *ái*愛



Hình chữ giống như một người hai tay nâng trái tim há miệng thốt ra tình cảm tự đáy lòng. Cho nên nghĩa của chữ *ái* là yêu, yêu thương.

Ngày nay, với sự phát triển của các phương tiện truyền thông, giáo viên có thể kết hợp sử dụng bằng các phương tiện khác như máy tính, internet, powerpoint... để dạy chữ Hán và củng cố các từ vựng gốc Hán cơ bản. Các giáo viên có thể sử dụng các phương tiện trong việc soạn giáo án và giảng dạy ở trên lớp. Ngoài ra trong những giờ lên lớp, giáo viên cũng có thể ra những bài tập phụ như yêu cầu học sinh tự viết họ tên của mình bằng chữ Hán. Ví dụ nhà nghiên cứu Trần Quang Đức thường xuyên sử dụng trình chiếu để cho bài giảng sinh động và trực quan, dễ gần, dễ hiểu đối với người học hoặc có thể đưa ra các loại bài tập theo trò chơi, như đuổi hình bắt chữ.

Như vậy, với các phương pháp giảng dạy này sẽ phát huy được tính sáng tạo và tư duy của học sinh. Đồng thời giúp các em ghi nhớ một số chữ Hán thông dụng một cách dễ dàng hơn. Bên cạnh đó còn giúp các em tự tích lũy thêm vốn từ gốc Hán cho bản thân và bổ sung thêm vốn hiểu biết về ngôn ngữ tiếng Việt và nguồn gốc các từ Hán Việt.

Tiểu kết chương 3

Để tiếp cận và tích lũy về vốn từ vựng Hán Việt cho học sinh bậc Trung học cơ sở là một yêu cầu cần thiết và quan trọng của quá trình dạy học ở nhà trường phổ thông. Công việc này đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của giáo viên và học sinh trong những giờ học môn Ngữ văn bậc Trung học cơ sở. Trong chương này, chúng tôi đã tập trung làm rõ được một số vấn đề sau

(1) Kế thừa các thành tựu của giới nghiên cứu và giảng dạy trước đây: phương pháp mở rộng vốn từ từ một ngữ tố gốc; phương pháp “phân xuất” nghĩa của từ tố gốc Hán qua hệ thống các từ Hán Việt đa tiết, phương pháp so sánh các từ tố gốc Hán đồng âm (để nhầm lẫn) để từ đó có những áp dụng cụ thể cho từng bài học.

(2) Luận văn đề xuất một số phương pháp dạy học mới: (1) dạy một số từ/chữ Hán đơn giản bằng hình vẽ, video, powerpoint,... hoặc qua tên họ của học sinh; (2) dạy các từ/ chữ Hán bằng phương pháp chiết tự truyền thống; (3) dạy chữ Hán hoặc từ gốc Hán bằng cách phân tích từ nguyên (những câu chuyện kể về nguồn gốc hay lịch sử của một chữ).

(3) Cuối cùng, là những góp ý hai chiều cho việc dạy và học, cần nhấn mạnh tính tương tác trong giáo dục, không nên coi học sinh như là các nhân vật thụ động,...

KẾT LUẬN

Từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng là một bộ phận quan trọng không thể tách rời trong vốn từ vựng tiếng Việt. Để phát huy được mặt tích cực và tránh được những bất cập, đồng thời giải quyết được những vấn đề về hoạt động của các đơn vị gốc Hán trong giảng dạy tiếng Việt thì trước hết chúng ta cần hiểu rõ được bản chất và những đặc điểm của các đơn vị ấy. Như vậy, chúng ta cần tìm hiểu lịch sử hình thành, quá trình chuyển biến và phương thức xuất hiện của chúng trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Luận văn đã bắt đầu triển khai nghiên cứu này từ tiếp xúc ngôn ngữ để bước đầu áp dụng lý thuyết này cho việc nghiên cứu đối tượng các từ gốc Hán trong tiếng Việt, qua khảo sát *Ngữ văn 9*. Như ta biết, hai dân tộc Việt - Hán đã có sự tiếp xúc ngôn ngữ từ cách đây ít nhất hai ngàn năm và còn kéo dài cho tới tận ngày nay. Quá trình tiếp xúc này không hề diễn ra một cách giản đơn trong cùng một thời điểm mà nó được tiếp biến trong một tiến trình lịch sử lâu dài và phức tạp, khiến cho các từ ngữ gốc Hán khi gia nhập vào kho từ vựng tiếng Việt đã bị biến đổi khá nhiều về

mặt ngữ âm, cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ dụng và phong cách, với nhiều lớp từ vựng có niên đại khác nhau... Có thể hình dung sự tiếp xúc lúc bấy giờ là sự tiếp xúc giữa một bên là thống trị - người Hán và một bên là người bị cai trị - người Việt và các dân tộc bản địa khác. Như vậy, trên cùng một lãnh thổ, đã tồn tại song song việc sử dụng hai ngôn ngữ là tiếng Hán và tiếng Việt, nhưng chỉ sử dụng một thứ văn tự duy nhất chính là chữ Hán. Cho nên, văn tự Hán nhanh chóng trở thành công cụ đắc lực cho người Hán, phục vụ cho chính sách bành trướng lãnh thổ và thôn tính dân tộc Việt lúc bấy giờ. Những đối tượng học chữ Hán đầu tiên là một số người Việt tham gia vào hệ thống hành chính của người Hán thống trị, về sau thì chủ yếu là tầng lớp Nho sĩ, Đạo sĩ, và tăng lữ Phật giáo là tầng lớp chủ yếu truyền bá ngôn ngữ Hán lúc bấy giờ. Về sau, phạm vi sử dụng chữ Hán không chỉ bó hẹp trong tầng lớp Nho sĩ mà dần dần mở rộng ra nhiều tầng lớp khác trong dân gian. Kết quả của đợt tiếp xúc này giúp cho tiếng Hán đi vào nước ta bắt đầu có hệ thống hơn.

Sang thời kì độc lập tự chủ, chữ Hán lúc này trở thành văn tự chính thống của quốc gia và hành chức trên nhiều phương diện, phản ánh tất cả mọi mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, những đợt tiếp xúc sau này còn làm cho những lớp từ ngữ mới lại tiếp tục nảy sinh bằng cách Việt hóa lớp từ Hán Việt nhằm tiếp tục đáp ứng nhu cầu giao tiếp, phản ánh tâm tư, tình cảm và đời sống xã hội. Ngoài ra còn có sự tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên qua các con đường giao lưu văn hóa, buôn bán và di dân. Hai đợt tiếp xúc sau này tuy không rộng rãi nhưng cũng đã để lại một khối lượng từ Hán Việt nhất định và nhanh chóng được người Việt tiếp nhận và xem đó là từ gốc Hán cho đến tận ngày nay.

Luận văn đồng thời cũng nhắc đến sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Nhật, đây là điều kiện để hình thành lớp từ vựng Hán- Nhật trong tiếng Việt hiện nay. Bởi, quá trình tiếp xúc này đã đánh dấu một bước phát triển mới của từ Hán Việt. Đây là một mảng từ vựng được hình thành trong quá trình người Nhật dùng các ngữ tố gốc Hán (chủ yếu là trong kinh điển Nho giáo) để phiên dịch các thuật ngữ của các chuyên ngành khoa học của phương Tây vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Từ mảng sách Tân thư và sự trỗi dậy của cường quốc Nhật Bản, các từ vựng Hán Nhật này đã nhanh chóng truyền nhập trở lại Trung Quốc, lan rộng sang Hàn Quốc, Việt Nam, góp phần tạo nên cuộc cách mạng Tân văn hóa vào giai đoạn này ở Đông Á. Việc nghiên cứu và giải thích các từ Hán Nhật trong tiếng Việt như “văn hóa”, “văn minh”, “dân tộc”, “kinh tế”... từ góc nhìn của từ nguyên học hiện đại hay kinh học truyền thống sẽ góp phần giúp cho giảng viên cũng như học sinh có một cái nhìn lịch sử thú vị về một lớp từ quan trọng tạo nền tảng tư duy cho người Việt từ đầu thế kỷ XX cho đến tận ngày nay.

Luận văn, từ trước khi khảo sát các ngữ liệu trong *Ngữ văn 9*, cũng đã phải tự trang bị một số khái niệm cơ bản như từ gốc Hán, khái niệm từ Hán Việt, từ Phi Hán Việt (từ Tiền Hán Việt, từ Hậu Hán Việt) hay khái niệm từ nguyên học. Sau khi lược thuật các quan niệm của các học giả đi trước, luận văn cũng đưa ra cách hiểu về các khái niệm này để làm cơ sở khảo sát cũng như triển khai nghiên cứu trong các chương sau.

Để cho việc dạy và học từ Hán Việt cũng như dạy từ gốc Hán được dễ dàng hơn, chúng tôi sử dụng phương pháp dạy theo chủ điểm. Dạy từ vựng theo chủ điểm là một phương pháp truyền thống của các từ điển loại thư truyền thống thuộc văn hóa chữ Hán, như *Nhật dụng thường đàm*, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*,... Các chủ điểm mà chúng tôi hướng tới gồm nhóm từ gốc Hán chỉ cơ thể; nhóm từ gốc Hán chỉ quan hệ thân tộc và các từ gốc Hán thuộc về kinh tế, chính trị, xã hội. Quá trình khảo sát các từ vựng của chủ điểm sẽ góp phần giúp giáo viên cũng như học sinh có một phương pháp logic trong tư duy ngôn ngữ. Có thể triển khai mở rộng các ngữ tố gốc Hán hay các từ vựng gốc Hán thông qua các hoạt động giảng dạy. Ví dụ như lấy chủ điểm trường học, sẽ có các tiểu loại như (1) cơ sở vật chất và giáo cụ, gồm: giảng đường, bảng, phấn,... (2) tên các môn học, như toán học, vật lý, đạo đức, thiên văn học, địa lý,... (3) các nhân vật trong môi trường giáo dục, như: giảng viên, học sinh, hiệu trưởng, trợ giảng, sinh viên,... Đây được coi như là một phương pháp cơ

bản cho việc học và tăng cường khả năng nhận thức về các từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt.

Để tiếp cận và tích lũy về vốn từ vựng Hán Việt cho học sinh bậc Trung học cơ sở là một yêu cầu cần thiết và quan trọng của quá trình dạy học ở nhà trường phổ thông. Công việc này đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của giáo viên và học sinh trong những giờ học môn Ngữ văn bậc Trung học cơ sở. Tuy nhiên, để đạt được những hiệu quả như mong muốn, cần phải tổ chức tiến hành một cách khoa học trong mỗi giờ lên lớp, trong đó giáo viên phải là người biết lựa chọn những phương pháp giảng dạy phù hợp đối với từng đối tượng học sinh. Kế thừa những thành tựu của người đi trước, luận văn tiếp tục đề xuất một số phương pháp dạy học từ gốc Hán như phương pháp so sánh từ Hán Việt đồng âm, mở rộng vốn từ theo chủ điểm. Ngoài ra, luận văn cũng đề xuất một số phương pháp giảng dạy khác, như kết hợp giảng dạy một số chữ Hán tượng hình cho một số từ vựng cơ bản, phương pháp chiết tự bằng ca dao (một phương pháp truyền thống trong giảng dạy chữ Hán), phương pháp giải nghĩa từ nguyên học... nhằm mục đích đem lại kết quả cao nhất cho người học. Luận văn cũng đề xuất phương pháp dạy học đa phương tiện (multimedia) trong hoạt động giảng dạy chữ Hán trong nhà trường, đó là việc sử dụng các hình ảnh minh họa (tranh ảnh), các video clip giảng dạy chữ Hán, sử dụng thi liệu truyền thống, sử dụng các tác phẩm thơ họa, hay thiết kế các trò chơi, các câu đố thông qua việc trình chiếu trên lớp sẽ giúp cho bài giảng sống động, và kéo người học trở thành một chủ thể trong quá trình khám phá các tri thức mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Từ điển

1. Vệ Thạch Đào Duy Anh, (1932)*Giản yếu Hán Việt từ điển* 簡要漢越辭典, (Hãn Mạn Tử, Giao Tiều hiệu đính). Imprimerie TIENG DAN. HUE- Dong Ba. Hué.. (2002), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phan Văn Các, Lại Cao Nguyên (1989), *Sổ tay từ Hán Việt*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
3. Trần Văn Chánh(1999), *Từ điển Hán Việt cổ đại và hiện đại*, Nxb Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Phương Chi (2003), *Từ điển Văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Thiều Chửu (2001), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Đức Tôn. 1999. *Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc tiểu học*. Nxb Thế giới, Hà Nội. 312 trang.
8. Nguyễn Trần Mô. *Nam Hoa tự điển* 南華字典. Tổng phát hành: Librairie Thu Hương, 50 Sinh Từ, Hà Nội. Imp. Thuy-ky .1940.

9. Lại Cao Nguyên chủ biên (2009), *Sổ tay từ Hán Việt: cho người bắt đầu học*. Nxb Thời đại. Hà Nội.
10. Nhiều tác giả (1992), *Từ điển Trung Việt* 中越詞典, Nxb KHXH, H.
11. Nhiều tác giả (1994), *Từ điển Hán Việt hiện đại* 現代漢越詞典, Nxb Thế giới, H.
12. Nguyễn Lâm (2007), *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Nguyễn Mạnh Linh (2008), *Từ điển từ Nguyên tiếng Trung* 漢語字源詞典, Nxb Hồng Đức
14. Thiện Quang. 1953. *Tự điển học sinh: từ ngữ Hán Việt thông dụng- động từ- tính từ- trạng từ*. Trí Đức thư xã. Hà Nội. 158 trang.
15. Nguyễn Hữu Quỳnh - Nguyễn Như Ý (2013), *Từ điển từ đồng âm*, tái bản lần 1, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
16. Vietlex. 2014. *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm từ điển học Vietlex. Nxb Đà Nẵng. Đà Nẵng & Hà Nội.

II. Sách tham khảo, giáo trình, tạp chí

1. Nguyễn Văn Bảo (2000), *Mở rộng vốn từ Hán Việt trong nhà trường*, Nxb Giáo dục
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Ngữ văn 9 tập 1 & 2*, Nxb Giáo dục Việt Nam
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Ngữ văn 7 tập 1*, Nxb Giáo dục Việt Nam
4. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Tài Cẩn và Hoàng Dũng, *Về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lí bằng thủy âm tắc bên*, Ngôn ngữ số 2 năm 1994, p 1-7
6. Nguyễn Tài Cẩn (1979 a), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục. H
7. Nguyễn Tài Cẩn (1979 b), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tái bản năm 2001
8. Nguyễn Tài Cẩn (1987), *Văn hóa chữ Hán và ngôn ngữ Việt Nam: vai trò của các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt*. Trong “*Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

9. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Tuấn Cường (2006), *Khảo sát tác động của các tạo tố ngoại lai tới cấu trúc loại chữ Nôm mượn âm Phi Hán Việt*. Trong “Nghiên cứu chữ Nôm”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tr 424 - 439.
11. Hoàng Ngọc Dân - Nguyễn An Tiêm - Trịnh Ngọc Ánh (2003), *Mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
12. Trần Trí Dõi (2011), *Khái niệm “Từ thuần Việt” và “từ ngoại lai” từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay*. Trong Kỷ yếu hội thảo Quốc tế “Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam: những vấn đề lí luận và thực tiễn”. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Trần Trọng Dương (2011), *Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán*. Trong “Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ: lí luận và thực tiễn”. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Trần Trọng Dương(2012 a), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
16. Trần Trọng Dương (2012 b), *Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập*. Trong *Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa* Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
17. Trần Trọng Dương (2012 c), *Từ nguyên của Xe và các điệp thức của nó*. “*Thông báo Hán Nôm học 2010 – 2011*”. Nxb Thế giới H. 2012 tr. 557 -562
18. Trần Trọng Dương (2012 d), *Từ nguyên của từ “văn hiến” trong bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam Trung Hoa*. Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa- Đại học Văn hóa Hà Nội, số 3/2012 tr.5 - 14.
19. Trần Trọng Dương 陳仲洋. 2016 《15世紀越南語中的越語漢來詞——以阮鴈的《國音詩集》為例》(Nghiên cứu hệ thống Việt ngữ Hán lai từ trong tiếng Việt thế kỷ XV: trường hợp Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi). 漢字研究 Hán

- tự nghiên cứu (韓國漢字研究所Hàn Quốc Hán tự nghiên cứu sở- Kyung Sung University) 第14輯. 4/2016. 137-158.
20. Nguyễn Thiện Giáp (2010 a), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Nguyễn Thiện Giáp (2010 b), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
22. Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Tồn, Vũ Đức Nghiệu (1999), *Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc Tiểu học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
23. Cao Xuân Hạo (1995), *Mấy nhận xét về chữ quốc ngữ. hội nghị Chữ quốc ngữ và sự phát triển của văn hóa Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh; và tb 2001. *Tiếng Việt-mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục.
24. Nguyễn Thị Hường (2002), *Chiết tự - Một phương pháp học, nhớ chữ Hán độc đáo của người Việt*. Tạp chí Hán Nôm Số 5 (54)/ 2002. Tr.77-82.
25. Trần Trọng Kim (1940), *Việt Nam văn phạm*, Nxb Lê Thăng. Hà Nội.
26. Nguyễn Trọng Khánh (2008), *Sổ tay từ ngữ Hán Việt dùng trong nhà trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Nguyễn Văn Khang (2011), *Hệ thống tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
29. Lê Đình Khẩn (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.
30. Vương Lộc. 1999. *Henri Maspéro và công trình “Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt- các âm đầu”*. Trong “Giao lưu văn hóa & ngôn ngữ Việt Pháp”. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh
31. Vương Lực王力 (1982), *同源字典 (Đồng nguyên tự điển)*. 商務印書館 (Thương Vụ ấn thư quán). 北京

32. Nguyễn Công Lý (2008), *Mở rộng vốn từ Hán Việt dùng cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh
33. Nguyễn Phương Mai, *Một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường hiện nay*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 45, tháng 6 – 2009.
34. Phan Ngọc (2009), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
35. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương (2011), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
36. Lí Lạc Nghị 李乐毅(1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán 汉字溯源*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
37. Nguyễn Quang Ninh (chủ biên), Đào Ngọc, Đặng Đức Siêu, Lê Xuân Thại (2005), *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. Bùi Việt Phương, Ánh Ngọc (2010), *Từ điển đồng âm tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc San (2003 a), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
40. Nguyễn Ngọc San (2003) b, *Lý thuyết văn Nôm, chữ Nôm* Nxb ĐHQG, H
41. Đặng Đức Siêu (2005), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường Phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
42. Trần Đình Sử , *Từ Hán Việt gốc Nhật trong tiếng Việt*, Tạp chí Hán Nôm số 2, 1999.
43. Nguyễn Đức Tồn, Hà Quang Năng, *Vấn đề dạy và học từ đa nghĩa và từ đồng âm trong nhà trường hiện nay*, Tạp chí Ngôn Ngữ số 7, tr. 73 – 80, số 8, tr. 68 – 76, năm 2006.
44. Lê Xuân Thại (2005), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học Cơ sở*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Ngô Đức Thọ & Trịnh Khắc Mạnh, (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

46. Đoàn Thiện Thuật (1980), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
47. Lê Anh Tuấn (2005), *Giải thích từ Hán Việt trong sách giáo khoa văn học hệ Phổ thông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
48. Trần Đại Vinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Hán Việt trong sách Ngữ văn Trung học Cơ sở*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
49. Hà Đăng Việt (2012), *Vài nét về tình hình nghiên cứu từ Hán Việt và việc dạy-học từ Hán Việt hiện nay*. Khoa Việt Nam học- Đại học Sư phạm Hà Nội, Nguồn: <http://tunguyenhoc.blogspot.com/>. Ngày đăng: Saturday, 22 December.
50. Lê Anh Xuân (2009), *Giải nghĩa và mở rộng từ ngữ Hán Việt dành cho học sinh các lớp 6-7-8-9*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
51. Nguyễn Như Ý (chủ biên),(1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

PHỤ LỤC

BẢNG KHẢO SÁT TỰ GỐC HÁN QUA NGỮ LIỆU TRONG SÁCH NGỮ VĂN 9

Từ gốc Hán trong tiếng Việt là các từ thuộc vốn từ vựng tiếng Việt được vay mượn trong tiếng Hán, có số lượng tương đối nhiều. Quá trình vay mượn này kéo dài hàng mấy thế kỉ, diễn ra trong những hoàn cảnh tiếp xúc hết sức đa dạng và phong phú. Được đọc theo hai loại âm chính là (1) âm Hán Việt; (2) âm Phi Hán Việt. Bảng thống kê gồm các chỉ số sau:

(1) Số thứ tự;

(2) Chữ Hán: đây là chỉ số bắt buộc phải có đối với nghiên cứu trong luận văn này, bởi bất kì một từ gốc Hán nào bao giờ cũng phải được xác định bằng một tự dạng chữ Hán tương ứng;

(3) Âm đọc: là âm đọc xuất hiện, được sử dụng trong các văn cảnh của sách giáo khoa Ngữ văn 9, được trình bày ở cột ngữ cảnh;

(4) Âm Hán Việt(viết tắt là AHV): Khi “âm đọc” trong Ngữ văn 9 là âm đọc Hán Việt(AHV) thì sẽ được đánh dấu x.

(5) Âm Phi Hán Việt (viết tắt là P): là các âm đọc của từ vựng chữ Hán được vay mượn vào trước hoặc sau đời Đường, đó có thể là từ Tiền Hán Việt được đọc bằng âm Tiền Hán Việt (được vay mượn trước đời Đường); hoặc đó là từ Hậu Hán Việt được đọc bằng âm Hậu Hán Việt (được vay mượn sau đời Đường). Tuy nhiên, việc phân định đâu là từ Tiền Hán Việt, đâu là từ Hậu Hán Việt là công việc rất phức tạp, trước nay giới nghiên cứu vẫn đang còn tiếp tục thảo luận; thậm chí nhiều trường hợp không thể đi đến kết luận cuối cùng; cho nên thuật ngữ Phi Hán Việt mới được đề xuất để gọi gộp hai đối tượng này. Ở trong cột Phi Hán Việt (cột P) sẽ đánh dấu cộng + nếu từ vựng đó đọc theo âm Phi Hán Việt; đồng thời sẽ chú rõ âm đọc Hán Việt của chữ Hán đó ở cột AHV.

(6)

Ví dụ:

中	trong	trung	+
---	-------	-------	---

Có nghĩa rằng, từ “trong” ở tiếng Việt có tự dạng chữ Hán là “中”, là một từ Phi Hán Việt (dấu cộng), và chữ Hán “中” có cách đọc Hán Việt là “trung”.

1.	尋 曉	tìm hiểu	tầm hiểu	+x		
----	-----	----------	----------	----	--	--

Vvvv...

(7) Ngữ cảnh: là văn cảnh mà âm đọc sử dụng trong sách giáo khoa Ngữ văn 9.

(8) Tần số(viết tắt là TS) : là số lần âm đọc được sử dụng trong các văn cảnh của sách giáo khoa Ngữ văn 9.

Do phải khuôn hẹp theo quy định của Học viện cho nên Luận văn lấy 50 trang đầu của bảng khảo sát làm phần phụ lục.

TT	Hán					
1	諳曉	am hiểu	x		Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh.(tr 5, t1)	1
2	安	an	x		Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân.(tr 18, t1)	1
3	安全	an toàn	x		Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1)	1
4	影響	ảnh hưởng	x		<p>Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)</p> <p>Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)</p> <p>Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.(tr 34, t1)</p> <p>Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kỵ vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ “trâu buộc ghét trâu ăn” đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến.(tr 28, t2)</p>	4

5	凹	ao	x		Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1) Bất giác ta nghĩ đến các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn hay Nguyễn Bình Khiêm sống ở quê nhà với những thú quê thuần đức: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.(tr 6, 7, t1)	2
6	襖 鎮守	áo trấn thủ	x		Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)	1
7	幼	ấu	x		Tuy nhiên, thực tế cuộc sống thời thơ ấu của nhiều trẻ em lại không như vậy. (tr 2, t1)	1
8	版	bản	x		Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng.(tr 19, t1)	1
9	本質	bản chất	x		Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu.(tr 27, t2)	1
10	本色	bản sắc	x		Bản sắc này thể hiện mạnh mẽ nhất trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe dọa.(tr 28, t2)	1
11	本身	bản thân	x		Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1) Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất.(tr 27, t2)	2
					Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và	

12	平	bằng	bình	+	<p>có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc áo làm cung điện của mình.(tr 6, t1)</p> <p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)</p> <p>Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...(tr 18, t1)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p>	4
13	保擔	bảo đảm	x		<p>Chúng tôi tham dự Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em để cùng nhau cam kết và ra lời kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhân loại: Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.(tr 31)</p> <p>Bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ sẽ là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.(tr 33, t1)</p> <p>Vì tương lai của tất cả trẻ em, cần cấp bách bảo đảm hoặc khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển đều đặn nền kinh tế ở tất cả các nước, đồng thời tiếp tục khẩn trương tìm ra một giải pháp nhanh chóng, rộng lớn và lâu bền cho vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển đang có nợ.(tr 34, t1)</p>	3

14	暴力	bạo lực	x		Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)	1
15	保藏	bảo tàng	x		Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay cả trong những việc nhỏ nhặt: Ví dụ vào thăm bảo tàng thì người Nhật tùm tùm vào với nhau nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích; người Hoa ở nước ngoài thường cuu mang nhau song người Việt lại thường đồ kị nhau...(tr 28, t2)	1
16	保存	bảo tồn	x		Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân. (tr 18, t1)	1
17	保衛	bảo vệ	x		Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1) Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.(tr 31, t1) Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cugx như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.(tr 32, t1)	4
					Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi	

					phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)	
18	不公	bất công	x		Để cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây, bị chi phối bởi đau khổ và bất công nhưng cũng đã từng biết đến tình yêu và biết hình dung ra hạnh phúc.(tr 19, t1)	1
19	不據	bất cứ	x		Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí mấy quyển.(tr 4, t2)	1
20	不覺	bất giác	x		Bất giác ta nghĩ đến các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn hay Nguyễn Bình Khiêm sống ở quê nhà với những thú quê thuần đức: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.(tr 6, 7, t1)	1
21	不幸	bất hạnh	x		Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)	1
22	飛	bay	phi	+	Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1) Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)	3
					Từ khi mới nhen nhúm sự sống trên trái	

22	飛	bay	phi	+	đất, đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi.(tr 19, t1)	
23	陸放	bộ phóng	x		Chỉ do sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.(tr 18, t1)	1
24	邊競	bên cạnh	biên cạnh	+x	Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1) Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng tồn tại không ít cái yếu.(tr 27, t2)	2
25	病	bệnh	x		Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1) Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1) Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)	3
26	病疾	bệnh tật	x		Mỗi ngày có tới 40 000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, kể cả hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải(AIDS), hoặc do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.(tr 32, t1)	1

27	被	bị	x	<p>Để cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây, bị chi phối bởi đau khổ và bất công nhưng cũng đã từng biết đến tình yêu và biết hình dung ra hạnh phúc.(tr 19)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh đã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p> <p>Tất cả trẻ em trên thế giới đều trong trắng, dễ bị tổn thương và còn phụ thuộc.9 tr 32)</p> <p>Hàng ngày có vô số trẻ em khắp nơi trẻ em trên thế giới bị phó mặc cho những hiểm họa làm kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển của các cháu đó.(tr 32, t1)</p> <p>Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)</p> <p>Có những cháu trở thành người tị nạn, sống tha hương do bị cưỡng bức phải từ bỏ gia đình, cội rễ.(tr 32, t1)</p> <p>Trẻ em bị tàn tật và trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn cần phải được quan tâm chăm sóc nhiều hơn và được hỗ trợ mạnh mẽ hơn.(tr 33, t1)</p> <p>Các thành quả đó sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.(tr 3, t2)</p>	8
28	變轉	biến chuyển	x	<p>Những biến chuyển nhằm đạt tới giải trừ quân bị hiện nay cũng nói lên rằng một số tài nguyên to lớn có thể sẽ chuyển sang phục vụ các mục đích phi quân sự.(tr 33, t1)</p>	1

29	變歇	biến hết	biến hiết	x+	Nói nôm na ra, điều đó có nghĩa là mỗi người, không trừ trẻ con, đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ: tất cả chỗ đó nổ tung lên sẽ làm biến hết thầy, không phải là một lần mà là mười hai lần, mọi dấu vết của sự sống trên trái đất.(tr 17, t1)	1
30	辨法	biện pháp	x		Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó.(tr 19, t1) Tỉ lệ tử vong của trẻ em nói chung và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh nói riêng ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay đến mức không thể chấp nhận được, tuy nhiên có thể hạ thấp rất nhiều tỉ lệ đó với những biện pháp đã được biết tới và cũng dễ dàng đạt được.(tr 33, t1)	2
31	變成	biến thành	x		Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2)	1
32	平等	bình đẳng	x		Tăng cường vai trò của phụ nữ nói chung và phải đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ vì lợi ích của trẻ em toàn cầu.(tr 33, t1) Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)	2
33	平易	bình dị	x		Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)	1
34	部政治	bộ chính trị	x		Chiếc nhà sàn đó cũng chỉ vên vên có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ.(tr 6, t1)	1

35	步裙襖	bộ quần áo	x		<p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)</p> <p>Và Người sống ở đó, một mình, với một tư trang ít ỏi, một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.(tr 6, t1)</p>	2
36	布置	bố trí	x		Hôm nay ngày 8-8-1986, hơn 50 000 đầu đạn hạt nhân đã được bố trí khắp hành tinh.(tr 17, t1)	1
37	歌	ca	x		Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)	1
38	個人	cá nhân	x		Bởi vì học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại.(tr 3, t2)	1
39	各	các	x		<p>Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ.(tr 5, t1)</p> <p>Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh.(tr 5, t1)</p> <p>Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)</p> <p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)</p>	35

39	各	các	x	<p>Bất giác ta nghĩ đến các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn hay Nguyễn Bình Khiêm sống ở quê nhà với những thú quê thuần đức:</p> <p>Thu ăn măng trúc, đông ăn giá Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.(tr 6, 7, t1) Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thâm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1)</p> <p>Nguy cơ ghê gớm đó đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa – mô – clec, về lí thuyết có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa, và phá hủy thế thăng bằng của hệ mặt trời.(tr 17, t1)</p> <p>Chỉ do sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.(tr 18, t1)</p> <p>Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.(tr 18, t1)</p> <p>Một nhà tiểu thuyết của thời đại chúng ta đặt ra câu hỏi: Phải chăng trái đất của chúng ta chính là địa ngục của các hành tinh khác?(tr 18, t1)</p> <p>Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cũng như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.(tr 32, t1)</p>
----	---	-----	---	--

39	各	các	x	<p>Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cugx như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.(tr 32, t1)</p> <p>Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)</p> <p>Những biến chuyển nhằm đạt tới giải trừ quân bị hiện nay cũng nói lên rằng một số tài nguyên to lớn có thể sẽ chuyển sang phục vụ các mục đích phi quân sự.(tr 33, t1)</p> <p>Tăng cường phúc lợi trẻ em phải là một ưu tiên cao khi tái phân bổ các nguồn tài nguyên đó.(tr 33, t1)</p> <p>Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em là trách nhiệm hàng đầu, đồng thời cũng là một nhiệm vụ mà các giải pháp đã nằm trong tầm tay của chúng ta.(tr 33, t1)</p> <p>Sinh mệnh của hàng vạn trẻ em trai và gái có thể được cứu vãn mỗi ngày, vì ta có thể ngăn ngừa được các nguyên nhân dẫn đến tử vong ở các em.(tr 33, t1)</p> <p>Sinh mệnh của hàng vạn trẻ em trai và gái có thể được cứu vãn mỗi ngày, vì ta có thể ngăn ngừa được các nguyên nhân dẫn đến tử vong ở các em.(tr 33, t1)</p> <p>Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)</p> <p>Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)</p>
----	---	-----	---	--

39	各	các	x	<p>Hiện nay, có hơn 100 triệu trẻ em vẫn chưa trải qua giáo dục cơ sở, trong đó các em nữ chiếm đến 2/3.(tr 33, t1)</p> <p>Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1)</p> <p>Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1)</p> <p>Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.(tr 34, t1)</p> <p>Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.(tr 34, t1)</p> <p>Vì tương lai của tất cả trẻ em, cần cấp bách bảo đảm hoặc khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển đều đặn nền kinh tế ở tất cả các nước, đồng thời tiếp tục khẩn trương tìm ra một giải pháp nhanh chóng, rộng lớn và lâu bền cho vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển đang có nợ.(tr 34, t1)</p> <p>Vì tương lai của tất cả trẻ em, cần cấp bách bảo đảm hoặc khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển đều đặn nền kinh tế ở tất cả các nước, đồng thời tiếp tục khẩn trương tìm ra một giải pháp nhanh chóng, rộng lớn và lâu bền cho vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển đang có nợ.(tr 34, t1)</p> <p>Các thành quả đó sẽ dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.(tr 3, t2)</p>	
				<p>Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ, thì chưa biết</p>	

39	各	các	x	<p>chừng chúng ta đã lùi điếm xuất phát về đến mấy trăm năm, thậm chí là mấy nghìn năm trước.(tr 3, t2)</p> <p>Độc sách là muốn trả món nợ đối với thành quả nhân loại trong quá khứ, là ôn lại kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại tích lũy mấy nghìn năm trong mấy chục năm ngắn ngủi, là một mình hưởng thực các kiến thức, lời dạy mà biết bao người trong quá khứ đã khổ công tìm kiếm mới thu nhận được.(tr 4, t2)</p> <p>Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)</p> <p>Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)</p> <p>Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cố là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan.(tr 5, t2)</p> <p>Một phần dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều.(tr 27, t2)</p>	
40	格	cách	x	<p>Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thâm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem</p>	2

				lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1)	
				Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới.(tr 17, t1)	
41	蓋	cái	x	<p>Có lẽ sự việc giản đơn hơn nhiều: Nó chỉ là một cái làng nhỏ mà thánh thần đã bỏ quên ở ngoại vi vũ trụ.(tr 18, t1)</p> <p>Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó.(tr 19, t1)</p>	2
				<p>Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)</p> <p>Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)</p> <p>Ít nhất có hai cái hại thường gặp.(tr 4, t2)</p>	

42	個	cái	cá	+	<p>Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới.(tr 26, t2)</p> <p>Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới.(tr 26, t2)</p> <p>Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn.(tr 27, t2)</p>	10
42	個	cái	cá	+	<p>Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới.(tr 27, t2)</p> <p>Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới.(tr 27, t2)</p> <p>Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng tồn tại không ít cái yếu.(tr 27, t2)</p> <p>Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng tồn tại không ít cái yếu.(tr 27, t2)</p>	
43	個 穀	cái gốc	cá học	+	<p>Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)</p>	1
44	改善	cải thiện	x		<p>Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ</p>	2

				<p>sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.(tr 18, t1)</p> <p>Những cải thiện gần đây của bầu không khí chính trị quốc tế có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó.(tr 33, t1)</p>	
45	感	cảm	x	<p>Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1)</p>	1
46	甘结	cam kết	x	<p>Chúng tôi tham dự Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em để cùng nhau cam kết và ra lời kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhân loại: Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.(tr 31)</p>	1
47	近代	cận đại	x	<p>Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cớ là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan.(tr 5, t2)</p>	1
48	勤切	cần thiết	x	<p>Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...(tr 18, t1)</p> <p>Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.(tr 18, t1)</p>	2
				<p>Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ.(tr 4, t2)</p> <p>Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích</p>	

49	強	càng	cường	+	<p>lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ.(tr 4, t2)</p> <p>Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ.(tr 4, t2)</p> <p>Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)</p> <p>Trong thế kỉ mới ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.(tr 27, t2)</p> <p>Chắc rằng chiều hướng này sẽ ngày càng gia tăng.(tr 27, t2)</p>	6
50	港	cảng	x		<p>Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ.(tr 5, t1)</p>	1
51	景	cảnh	x		<p>Chỉ do sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tàn thế tiềm tàng trong các bộ phận cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.(tr 18, t1)</p> <p>Có những cháu khác lại chịu cảnh tàn tật hoặc trở thành nạn nhân của sự lãng quên, ruồng bỏ, đối xử tàn nhẫn và bóc lột.(tr 32, t1)</p>	3
					<p>Bản sắc này thể hiện mạnh mẽ nhất trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe dọa.(tr 28, t2)</p>	

52	高	cao	x		Tăng cường phúc lợi trẻ em phải là một ưu tiên cao khi tái phân bổ các nguồn tài nguyên đó.(tr 33, t1)	1
53	高貴	cao quý	x		Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kỵ vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ “ trâu buộc ghét trâu ăn” đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến.(tr 28, t2)	1
54	急	cấp	x		Mỗi ngày, có hàng triệu trẻ em phải chịu đựng những thảm họa của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, của nạn đói, tình trạng vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp.(tr 32, t1)	1
55	急迫	cấp bách	x		Năm 1981, UNICEF đã định ra một chương trình để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.(tr 18, t1)	1
56	急迫	cấp bách	x		Vì tương lai của tất cả trẻ em, cần cấp bách bảo đảm hoặc khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển đều đặn nền kinh tế ở tất cả các nước, đồng thời tiếp tục khẩn trương tìm ra một giải pháp nhanh chóng, rộng lớn và lâu bền cho vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển đang có nợ.(tr 34, t1)	1
57	急高	cấp cao	x		Chúng tôi tham dự Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em để cùng nhau cam kết và ra lời kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhân loại: Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.(tr 31)	1
58	句	câu	cú	+	Một nhà tiểu thuyết của thời đại chúng ta đặt ra câu hỏi: Phải chăng trái đất của chúng ta chính là địa ngục của các hành	1

					tinh khác?(tr 18, t1)	
59	句傳	câu chuyện	Cú truyện	+	Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người nào đó siêu phàm trong cổ tích.(tr 6, t1)	1
60	求奇	cầu kỳ	x		Hàng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đậm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa. tr 6, t1)	1
61	執認	chấp nhận	x		Tỉ lệ tử vong của trẻ em nói chung và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh nói riêng ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay đến mức không thể chấp nhận được, tuy nhiên có thể hạ thấp rất nhiều tỉ lệ đó với những biện pháp đã được biết tới và cũng dễ dàng đạt được.(tr 33, t1)	1
62	制度	chế độ	x		Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1) Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em là trách nhiệm hàng đầu, đồng thời cũng là một nhiệm vụ mà các giải pháp đã nằm trong tầm tay của chúng ta.(tr 33, t1)	2
63	至	chí	x		Tự cố chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử.(tr 27, t2)	
					Chiếc nhà sàn đó cũng chỉ vắn vện có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ.(tr 6, t1) Chỉ do sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất	

64	只	chỉ	x	<p>đi khả năng sống tốt đẹp hơn.(tr 18, t1)</p> <p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)</p> <p>Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...(tr 18, t1)</p>	14
64	只	chỉ	x	<p>Một ví dụ trong lĩnh vực giáo dục: Chỉ hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.(tr 18, t1)</p> <p>Có lẽ sự việc giản đơn hơn nhiều: Nó chỉ là một cái làng nhỏ mà thánh thần đã bỏ quên ở ngoại vi vũ trụ.(tr 18, t1)</p> <p>Từ khi mới nhen nhúm sự sống trên trái đất, đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi.(tr 19, t1)</p> <p>Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn.(tr 3, t2)</p> <p>Lúc đó, dù có tiền lên cũng chỉ là đi giặt lùì, làm kẻ lạc hậu.(tr 3, t2)</p> <p>Sách tất nhiên là đáng quý, nhưng cũng chỉ là một thứ tích lũy.(tr 4, t2)</p> <p>Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí mấy quyển.(</p>	

				tr 4, t2) Kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại, mà ngay nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được.(tr 5, t2) Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cớ là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan.(tr 5, t2) Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới.(tr 27, t2)	
65	只勤	chỉ cần	x	Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.(tr 18, t1)	2
				Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó.(tr 19, t1)	
66	支費	chi phí	x	Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)	1
67	支配	chi phối	x	Để cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây, bị chi phối bởi đau khổ và bất công nhưng cũng đã từng biết đến tình yêu và biết hình dung ra hạnh phúc.(tr 19)	1

68	支	chiếc	chích	+	<p>Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1)</p> <p>Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1)</p> <p>Chiếc nhà sàn đó cũng chi vền vền có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ.(tr 6, t1)</p> <p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)</p> <p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)</p> <p>Và Người sống ở đó, một mình, với một tư trang ít ỏi, một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.(tr 6, t1)</p>	9
					<p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một</p>	

68	支	chiếc	chích	+	<p>Chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)</p> <p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)</p> <p>Một ví dụ trong lĩnh vực giáo dục: Chi hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.(tr 18, t1)</p>	
69	佔	chiếm	x		<p>Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)</p> <p>Hiện nay, có hơn 100 triệu trẻ em vẫn chưa trải qua giáo dục cơ sở, trong đó các em nữ chiếm đến 2/3.(tr 33, t1)</p>	2
70	戰略	chiến lược	x		<p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)</p>	1
71	戰士	chiến sĩ	x		<p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi</p>	1

					như một vật thần kì.(tr 6, t1)	
72	戰爭	Chiến tranh	x		Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)	1
73	正	chính	x		Một nhà tiểu thuyết của thời đại chúng ta đặt ra câu hỏi: Phải chăng trái đất của chúng ta chính là địa ngục của các hành tinh khác?(tr 18, t1)	1
74	正治	chính trị	x		Đó là những sự thách thức mà chúng tôi, với tư cách những nhà ãnh đạo chính trị, phải đáp ứng.(tr 32, t1) Những cải thiện gần đây của bầu không khí chính trị quốc tế có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó.(tr 33, t1)	2
75	受	chịu	thụ	+	Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)	1
					Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1)	22

76	購	cho	chu	+	<p>Đấu tranh cho một thế giới hòa bình(tr 17, t1)</p> <p>Năm 1981, UNICEF đã định ra một chương trình để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.(tr 18, t1)</p> <p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)</p> <p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18, t1)</p>
	購	cho	chu	+	<p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)</p> <p>Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...(tr 18, t1)</p> <p>Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có</p>

				<p>được thực phẩm trong bốn năm tới.(tr 18, t1)</p> <p>Một ví dụ trong lĩnh vực giáo dục: Chi hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.(tr 18, t1)</p> <p>Tuy nhiên, ý nghĩ dai dẳng cho rằng trái đất là nơi độc nhất có phép màu của sự sống trong hệ mặt trời, ý nghĩ đó đã đẩy chúng ta tới kết luận này, không thể khác được: Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí.(tr 18, t1)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây, bị chi phối bởi đau khổ và bất công nhưng cũng đã từng biết đến tình yêu và biết hình dung ra hạnh phúc.(tr 19)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p>
				<p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho</p>

					<p>cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh đã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh đã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p> <p>Chúng tôi tham dự Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em để cùng nhau cam kết và ra lời kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhân loại: Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.(tr 31)</p> <p>Hằng ngày có vô số trẻ em khắp nơi trẻ em trên thế giới bị phó mặc cho những hiểm họa làm kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển của các cháu đó.(tr 32, t1)</p> <p>Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cugx như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.(tr 32, t1)</p>	
	賙	cho	chu	+		

	賙	cho	chu	+	<p>Những cải thiện gần đây của bầu không khí chính trị quốc tế có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó.(tr 33, t1)</p> <p>Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)</p> <p>Bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ sẽ là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.(tr 33, t1)</p> <p>Nó có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn.(tr 4, t2)</p>	
77	字	chữ	tự	+	<p>Bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ sẽ là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.(tr 33, t1)</p>	1
78	主義	chủ nghĩa	x		<p>Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1)</p>	1

79	主人	chủ nhân	x	Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)	1
80	主席	chủ tịch	x	Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với văn hóa nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây.(tr 5, t1)	3
	主席	chủ tịch	x	Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh.(tr 5, t1) Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1)	
81	準備	chuẩn bị	x	Phải chuẩn bị để các em có thể sống một cuộc sống có trách nhiệm trong một xã hội tự do.(tr 34, t1) Có được sự chuẩn bị như thế thì một con người mới có thể làm được cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, nhằm phát hiện thế giới mới.(tr 4, t2) Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới(tr 26, t2) Trong thời khắc như vậy, ai ai cũng nói tới việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới.(tr 26, t 2)	6

				<p>Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất.(tr 27, t2)</p> <p>Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn.(tr 27, t2)</p>	
82	證見	chứng kiến	x	<p>Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn.(tr 27, t2)</p>	1
83	種族	chủng tộc	x	<p>Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)</p>	1
84	章程	chương trình	x	<p>Năm 1981, UNICEF đã định ra một chương trình để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.(tr 18, t1)</p> <p>Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.(tr 18, t1)</p> <p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14</p>	3

					năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)	
85	專	chuyên	x		<p>Một là, sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu.(tr 4, t2)</p> <p>Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cớ là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan.(tr 5, t2)</p> <p>Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh.(tr 5, t2)</p>	3
86	轉	chuyển	x		<p>Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)</p> <p>Những biến chuyển nhằm đạt tới giải trừ quân bị hiện nay cũng nói lên rằng một số tài nguyên to lớn có thể sẽ chuyển sang phục vụ các mục đích phi quân sự.(tr 33, t1)</p>	2
87	傳	chuyện	truyền	+	Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn.(tr 3, t2)	1
88	專門	chuyên môn	x		Kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại, mà ngay nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được.(tr 5, t2)	2

					Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cố là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan.(tr 5, t2)	
89	轉接	chuyển tiếp	x		Tết năm nay là sự chuyển tiếp giữ hai thế kỉ, và hơn thế nữa là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ.(tr 26, t2) Tết năm nay là sự chuyển tiếp giữ hai thế kỉ, và hơn thế nữa là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ.(tr 26, t2)	2
90	古	cổ	x		Tự cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử.(tr 27, t2)	1
91	基本	cơ bản	x		Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẵn qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí mấy quyển.(tr 4, t2)	1
92	古代	cổ đại	x		Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)	1
93	故強	cố gắng	cố cường	x+	Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng.(tr 19, t1) Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, cố gắng, tích lũy ngày đêm mà có.(tr 3, t2)	2

94	機會	cơ hội	x	<p>Công ước về quyền của trẻ em tạo ra một cơ hội mới để cho quyền và phúc lợi trẻ em được thực sự tôn trọng ở khắp nơi trên thế giới.(tr 33, t1)</p> <p>Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)</p>	3
	機會	cơ hội	x	<p>Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra.(tr 34, t1)</p>	
95	基礎	cơ sở	x	<p>Hiện nay, có hơn 100 triệu trẻ em vẫn chưa trải qua giáo dục cơ sở, trong đó các em nữ chiếm đến 2/3.(tr 33, t1)</p> <p>Bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ sẽ là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.(tr 33, t1)</p>	2
96	古昔	cổ tích	x	<p>Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người nào đó siêu phàm trong cổ tích.(tr 6, t1)</p>	1
				<p>Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ.(tr 5, t1)</p> <p>Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người</p>	

97	昆	con	côn	+	<p>nào đó siêu phàm trong cổ tích.(tr 6, t1)</p> <p>Và Người sống ở đó, một mình, với một tư trang ít ỏi, một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.(tr 6, t1)</p> <p>Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới.(tr 17, t1)</p> <p>Liên kết lại, các nước chúng ta có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em, loại trừ được một phần rất lớn những nỗi khổ đau của các em, thúc đẩy sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người ở trẻ em và làm cho các em nhận thức được nhu cầu, các quyền của mình cũng như nắm được các cơ hội phục vụ lợi ích của mình.(tr 32, t1)</p>	6
98	共	cộng	x		<p>Nguy cơ ghê gớm đó đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa – mô – clec, về lí thuyết có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa, và phá hủy thế thăng bằng của hệ mặt trời.(tr 17, t1)</p>	
99	公平	công bằng	công bình	+x	<p>Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng.(tr 19, t1)</p>	

					Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)	2
100	工 民	công dân	x		Kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại, mà ngay nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được.(tr 5, t2)	1
101	共 同	cộng đồng	x		T rong một “thế giới mạng”, ở đó hàng triệu người trên phạm vi toàn cầu gắn kết với nhau trong một mạng in-tơ-nét thì tính cộng đồng là một đòi hỏi không thể thiếu được.(tr 28, t2)	1
102	工 藝	công nghệ	x		Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn.(tr 27, t2)	1
103	工 藝	công nghệ	x		Một phần dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều.(tr 27, t2)	1
					Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết	

104	工業	công nghiệp	x		<p>định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới.(tr 17, t1)</p> <p>Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới.(tr 17, t1)</p>	2
105	工業化	công nghiệp hóa	x		<p>Trong một thế giới như vậy, nước ta lại phải cùng một lúc giải quyết ba nhiệm vụ: thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đồng thời lại phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức.(tr 27, t2)</p>	1
106	公約	công ước	x		<p>Công ước về quyền của trẻ em tạo ra một cơ hội mới để cho quyền và phúc lợi trẻ em được thực sự tôn trọng ở khắp nơi trên thế giới.(tr 33, t1)</p>	1
107	具體	cụ thể	x		<p>Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)</p>	1
108	共	cùng	cộng	+	<p>Chúng tôi tham dự Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em để cùng nhau cam kết và ra lời kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhâ</p>	1

					loại: Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.(tr 31)	
109	宮殿	cung điện	x		Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1)	1
110	局	cuộc	cục	+	Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với văn hóa nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây.(tr 5, t1) Có được sự chuẩn bị như thế thì một con người mới có thể làm được cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, nhằm phát hiện thế giới mới.(tr 4, t2)	2
111	局代	cuộc đời	cục đại	+	Và Người sống ở đó, một mình, với một tư trang ít ỏi, một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.(tr 6, t1)	1
112	局生	cuộc sống	cục sinh	+	Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thâm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1) Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi thế giới không có vũ khí và một cuộc	6

					<p>sống hòa bình, công bằng.(tr 19, t1)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p>	
	局生	cuộc sống	cục sinh	+	<p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p> <p>Tuy nhiên, thực tế cuộc sống thời thơ ấu của nhiều trẻ em lại không như vậy. (tr 2, t1)</p> <p>Phải chuẩn bị để các em có thể sống một cuộc sống có trách nhiệm trong một xã hội tự do.(tr 34, t1)</p>	
113	強逼	cưỡng bức	x		<p>Có những cháu trở thành người tị nạn, sống tha hương do bị cưỡng bức phải từ bỏ gia đình, cội rễ.(tr 32, t1)</p>	1
114	救	cứu	x		<p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15</p>	1

					chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)	
115	救助	cứu trợ	x		Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.(tr 18, t1)	1
116	救挽	cứu vãn	x		Sinh mệnh của hàng vạn trẻ em trai và gái có thể được cứu vãn mỗi ngày, vì ta có thể ngăn ngừa được các nguyên nhân dẫn đến tử vong ở các em.(tr 33, t1)	1
117	已	đã	dĩ	+	Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ.(tr 5, t1) Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ.(tr 5, t1)	6
	已	đã	dĩ	+	Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1) Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1) Có lẽ sự việc giản đơn hơn nhiều: Nó chỉ là một cái làng nhỏ mà thánh thần đã bỏ	

				<p>quên ở ngoại vi vũ trụ.(tr 18, t1)</p> <p>Tuy nhiên, ý nghĩ dai dẳng cho rằng trái đất là nơi độc nhất có phép màu của sự sống trong hệ mặt trời, ý nghĩ đó đã đẩy chúng ta tới kết luận này, không thể khác được: Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí.(tr 18, t1)</p>	
118	野蠻	dã man	x	<p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p>	1
119	特別	đặc biệt	x	<p>Ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển nhất, trẻ em đang phải chịu tác động nặng nề của nợ nước ngoài, của tình hình kinh tế không giữ được mức độ tăng trưởng đều đặn hoặc không có khả năng tăng trưởng.(tr 32, t1)</p> <p>Trẻ em bị tàn tật và trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn cần phải được quan tâm chăm sóc nhiều hơn và được hỗ trợ mạnh mẽ hơn.(tr 33, t1)</p> <p>Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.(tr 34, t1)</p>	3
120	大洲	đại châu	x	<p>Tuy nhiên số tiền này cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.(tr 18,</p>	1

					t1)	
121	淡薄	đạm bạc	x		Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa. tr 6, t1)	1
122	擔保	đảm bảo	x		Tăng cường vai trò của phụ nữ nói chung và phải đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ vì lợi ích của trẻ em toàn cầu.(tr 33, t1)	1
123	民族	dân tộc	x		Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh.(tr 5, t1) Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1) Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa. tr 6, t1)	3
124	當貴	đáng quý	đương quý	+x	Sách tất nhiên là đáng quý, nhưng cũng chỉ là một thứ tích lũy.(tr 4, t2)	1
125	名儒	danh nho	x		Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thần thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1)	1

126	陶造	đào tạo	x		Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh.(tr 5, t2)	1
127	答應	đáp ứng	x		Đó là những sự thách thức mà chúng tôi, với tư cách những nhà lãnh đạo chính trị, phải đáp ứng.(tr 32, t1)	1
128	達	đạt	x		<p>Những biến chuyển nhằm đạt tới giải trừ quân bị hiện nay cũng nói lên rằng một số tài nguyên to lớn có thể sẽ chuyển sang phục vụ các mục đích phi quân sự.(tr 33, t1)</p> <p>Tỉ lệ tử vong của trẻ em nói chung và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh nói riêng ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay đến mức không thể chấp nhận được, tuy nhiên có thể hạ thấp rất nhiều tỉ lệ đó với những biện pháp đã được biết tới và cũng dễ dàng đạt được.(tr 33, t1)</p> <p>Nếu chúng ta mong tiến lên từ văn hóa, học thuật của giai đoạn này, thì nhất định phải lấy thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ làm điểm xuất phát.(tr 3, t2)</p> <p>Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ, thì chưa biết chừng chúng ta đã lùi điểm xuất phát về đến mấy trăm năm, thậm chí là mấy nghìn năm trước.(tr 3, t2)</p>	4
129	達得	đạt được	đạt đắc	x+	Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho	1

					các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)	
130	頭	đầu	x		Hôm nay ngày 8-8-1986, hơn 50 000 đầu đạn hạt nhân đã được bố trí khắp hành tinh.(tr 17, t1) Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)	2
131	頭先	đầu tiên	x		Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm cung điện của mình.(tr 6, t1)	1
132	鬥爭	đấu tranh	x		Đấu tranh cho một thế giới hòa bình(tr 17, t1)	1
133	易	dễ	dĩ	+	Tất cả trẻ em trên thế giới đều trong trắng, dễ bị tổn thương và còn phụ thuộc.9 tr 32) Những cải thiện gần đây của bầu không khí chính trị quốc tế có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó.(tr 33, t1) Tỉ lệ tử vong của trẻ em nói chung và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh nói riêng ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay đến mức không thể chấp nhận được, tuy nhiên có thể hạ thấp rất nhiều tỉ lệ đó với những biện pháp đã được biết tới và cũng dễ dàng đạt được.(tr 33, t1) Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ.(tr 4, t2)	7

				<p>Giờ đây sách dễ kiếm, một học giả trẻ đã có thể khoe khoang từng đọc hàng vạn cuốn sách.(tr 4, t2)</p> <p>Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)</p> <p>Hai là, sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng.(tr 4, t2)</p>	
134	提議	đề nghị	x	<p>Tôi rất khiêm tốn nhưng cũng rất kiên quyết đề nghị mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân.(tr 19)</p>	1
135	頤養	di dưỡng	x	<p>Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.(tr 7, t1)</p>	1
136	貽產	di sản	x	<p>Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật của nhân loại.(tr 3, t2)</p> <p>Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng</p>	2

					ngày càng không dễ.(tr 4, t2)	
137	地獄	địa ngục	x		Một nhà tiểu thuyết của thời đại chúng ta đặt ra câu hỏi: Phải chăng trái đất của chúng ta chính là địa ngục của các hành tinh khác?(tr 18, t1)	1
138	疫病	dịch bệnh	x		Mỗi ngày, có hàng triệu trẻ em phải chịu đựng những thảm họa của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, của nạn đói, tình trạng vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp.(tr 32, t1)	1
139	疫核	dịch hạch	x		Niềm an ủi duy nhất trước tất cả những suy diễn kinh khủng đó là nhận thức được rằng việc bảo tồn sự sống trên trái đất ít tốn kém hơn là dịch hạch hạt nhân.(tr 18, t1)	1
140	的實	đích thực	x		Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí mấy quyển.(tr 4, t2)	1
141	点	điểm	x		Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó.(tr 19, t1) Nếu chúng ta mong tiến lên từ văn hóa, học thuật của giai đoạn này, thì nhất định phải lấy thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ làm điểm xuất phát.(tr 3, t2) Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ, thì chưa biết chừng chúng ta đã lùi điểm xuất phát về	4

					đến mấy trăm năm, thậm chí là mấy nghìn năm trước.(tr 3, t2)	
					Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó.(tr 27, t2)	
142	點強	điểm mạnh	điểm cường	x+	Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó.(tr 27, t2)	1
143	調	điều	x		<p>Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)</p> <p>Để cho nhân loại tương lai hiểu điều đó và làm sao cho ở mọi thời đại, người ta đều biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả điếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, để mọi người biết rằng bằng những phát minh dã man nào, nhân danh những lợi ích ti tiện nào, cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này.(tr 19)</p> <p>Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh.(tr 5, t2)</p> <p>Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay cả trong những việc nhỏ nhặt: Ví dụ vào thăm bảo tàng thì người Nhật túm tụm vào với nhau nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích; người Hoa ở nước ngoài thường cuu mang nhau song người</p>	4

				Việt lại thường đồ kị nhau...(tr 28, t2)	
144	條件	điều kiện	x	<p>Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.(tr 18, t1)</p> <p>Những cải thiện gần đây của bầu không khí chính trị quốc tế có thể tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó.(tr 33, t1)</p>	3
				Các điều kiện kinh tế sẽ tiếp tục có ảnh hưởng to lớn đến số phận của trẻ em, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.(tr 34, t1)	
145	定	định	x	Năm 1981, UNICEF đã định ra một chương trình để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.(tr 18, t1)	1
146	羸養	dinh dưỡng	x	<p>Một ví dụ trong lĩnh vực tiếp tế thực phẩm: Theo tính toán của FAO, năm 1985, người ta thấy trên thế giới có gần 575 triệu người thiếu dinh dưỡng.(tr 18, t1)</p> <p>Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em là trách nhiệm hàng đầu, đồng thời cũng là một nhiệm vụ mà các giải pháp đã nằm trong tầm tay của chúng ta.(tr 33, t1)</p>	2
				<p>Chỉ do sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.(tr 18, t1)</p> <p>Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược,</p>	

147	由	do	x	<p>chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài.(tr 32, t1)</p> <p>Có những cháu trở thành người tị nạn, sống tha hương do bị cưỡng bức phải từ bỏ gia đình, cội rễ.(tr 32, t1)</p> <p>Mỗi ngày có tới 40 000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, kể cả hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải(AIDS), hoặc do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.(tr 32, t1)</p> <p>Mỗi ngày có tới 40 000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, kể cả hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải(AIDS), hoặc do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.(tr 32, t1)</p>	10
	由	do	x	<p>Mỗi ngày có tới 40 000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, kể cả hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải(AIDS), hoặc do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.(tr 32, t1)</p> <p>Các thành quả đó sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.(tr 3, t2)</p> <p>Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)</p> <p>Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều</p>	

				<p>thối xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)</p> <p>Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kỵ vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ “ trâu buộc ghét trâu ăn” đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến.(tr 28, t2)</p>	
148	度	độ	x	<p>Ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là những nước kém phát triển nhất, trẻ em đang phải chịu tác động nặng nề của nợ nước ngoài, của tình hình kinh tế không giữ được mức độ tăng trưởng đều đặn hoặc không có khả năng tăng trưởng.(tr 32, t1)</p>	1
149	妒忌	đố kỵ	x	<p>Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kỵ vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ “ trâu buộc ghét trâu ăn” đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến.(tr 28, t2)</p>	2
				<p>Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay cả trong những việc nhỏ nhất: Ví dụ vào thăm bảo tàng thì người Nhật tùm tùm vào với nhau nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích; người Hoa ở nước ngoài thường cuu mang nhau song người Việt lại thường đố kỵ nhau...(tr 28, t2)</p>	

150	團結	đoàn kết	x		<p>Dựa vào sự hợp tác và đoàn kết quốc tế, hiện nay đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: khôi phục sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn không để cho các bệnh thường gây tử vong và tàn tật lan rộng và đạt được sự công bằng hơn nữa về xã hội và kinh tế.(tr 33, t1)</p> <p>Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau theo phương châm “ nhiều điều phủ lấy giá gương”. (tr 28, t2)</p>	2
151	讀	đọc	đọc	+	<p>Học vẫn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn.(tr 3, t2)</p> <p>Đọc sách là muốn trả món nợ đối với thành quả nhân loại trong quá khứ, là ôn lại kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại tích lũy mấy nghìn năm trong mấy chục năm ngắn ngủi, là một mình hưởng thụ các kiến thức, lời dạy mà biết bao người trong quá khứ đã khổ công tìm kiếm mới thu nhận được.(tr 4, t2)</p> <p>Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ.(tr 4, t2)</p> <p>Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)</p>	9
					<p>Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2)</p>	

				<p>Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2)</p> <p>Giờ đây sách dễ kiếm, một học giả trẻ đã có thể khoe khoang từng đọc hàng vạn cuốn sách.(tr 4, t2)</p> <p>Hai là, sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng.(tr 4, t2)</p> <p>Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí mấy quyển.(tr 4, t2)</p>		
152	獨一	độc nhất	x	<p>Tuy nhiên, ý nghĩ dai dẳng cho rằng trái đất là nơi độc nhất có phép màu của sự sống trong hệ mặt trời, ý nghĩ đó đã đẩy chúng ta tới kết luận này, không thể khác được: Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí.(tr 18, t1)</p>		
153	對	đôi	đôi	+	<p>Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì.(tr 6, t1)</p> <p>Không có một ngành khoa học hay công nghiệp nào có được những tiến bộ nhanh ghê gớm như ngành công nghiệp hạt nhân kể từ khi nó ra đời cách đây 41 năm, không có một đứa con nào của tài năng con người lại có tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế</p>	4

				giới.(tr 17, t1) Bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ sẽ là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.(tr 33, t1)	
				Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh.(tr 5, t2)	
154	代	đời	đại	+	6

				<p>đọc hết một quyển kinh(tr 4, t2)</p> <p>Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2)</p> <p>Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau theo phương châm “ nhiều điều phủ lấy giá gương”. (tr 28, t2)</p>		
155	對處	đối xử	x	<p>Có những cháu khác lại chịu cảnh tàn tật hoặc trở thành nạn nhân của sự lãng quên, ruồng bỏ, đối xử tàn nhẫn và bóc lột.(tr 32, t1)</p> <p>Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)</p>	2	
156	單疏	đơn sơ	x	<p>Chiếc nhà sàn đó cũng chỉ vền vện có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ.(tr 6, t1)</p>	1	
157	冬	đông	x	<p>Bất giác ta nghĩ đến các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn hay Nguyễn Bình Khiêm sống ở quê nhà với những thú quê thuần đức:</p> <p>Thu ăn măng trúc, đông ăn giá</p> <p>Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.(tr 6, 7, t1)</p>	1	
158	同	đồng	x	<p>Ngay từ đầu, các em gái đã phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như các em trai.(tr 33, t1)</p>	1	
159	東	động	đông	+	<p>Liếc qua tuy rất nhiều, nhưng “động lại” thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hóa được tích càng nhiều, thì</p>	1

					càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả.(tr 4, t2)	
160	同歌	đồng ca	x		Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng.(tr 19, t1)	1
161	動力	động lực	x		Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2) Tự cố chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử.(tr 27, t2)	2
162	同時	đồng thời	x		Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.(tr 5, t1) Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại...(tr 5, t1)	6
					Đồng thời chúng hiểu biết, ham hoạt động và đầy ước vọng.(tr 32) Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em là trách nhiệm hàng đầu, đồng thời cũng là một nhiệm vụ mà các giải pháp đã nằm trong tầm tay của chúng ta.(tr 33, t1)	

	同時	đồng thời	x	<p>Vì tương lai của tất cả trẻ em, cần cấp bách bảo đảm hoặc khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển đều đặn nền kinh tế ở tất cả các nước, đồng thời tiếp tục khẩn trương tìm ra một giải pháp nhanh chóng, rộng lớn và lâu bền cho vấn đề nợ nước ngoài của các nước đang phát triển đang có nợ.(tr 34, t1)</p> <p>Trong một thế giới như vậy, nước ta lại phải cùng một lúc giải quyết ba nhiệm vụ: thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đồng thời lại phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức.(tr 27, t2)</p>		
163	預定	dự định	x	<p>Và đây là một ví dụ khác trong lĩnh vực y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu Ni-mít, trong số 15 chiếc mà Hoa Kỳ dự định đóng từ nay đến năm 2000, cũng đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh cũng trong 14 năm đó và sẽ bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.(tr 18, t1)</p>	1	
164	預見	dự kiến	x	<p>Chương trình này dự kiến cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống.(tr 18, t1)</p>	1	
165	用	dùng	dụng	+	<p>Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyền nào ra quyền ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.(tr 4, t2)</p>	1